

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐH KHXH & NV**

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN TRIẾT HỌC

LÒ THỊ QUỲNH LAN

**“BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC THÁI TRONG ĐIỀU KIỆN
ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG TÂY BẮC”**

LUẬN VĂN THẠC SỸ TRIẾT HỌC

Chuyên ngành: Triết học

Mã số : 60 22 80

Người hướng dẫn khoa học: **TS. NGUYỄN HUY HOÀNG**

Năm 2008

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	1
Chương I: BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC THÁI Ở TÂY BẮC	10
1.1. Người Thái ở Tây Bắc	10
1.2. Bản sắc văn hoá dân tộc Thái	15
1.2.1. Khái niệm văn hoá và bản sắc văn hoá.....	15
1.2.2. Bản sắc văn hoá dân tộc Thái	24
Chương II: SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC THÁI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG TÂY BẮC TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI.....	44
2.1. Mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và phát triển kinh tế	44
2.2. Những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc đến bản sắc văn hoá của người Thái	50
2.3. Những ảnh hưởng của bản sắc văn hoá Thái đến sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc trong điều kiện mới	64
C. KẾT LUẬN.....	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	80

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Văn hoá vốn gắn liền với toàn bộ cuộc sống và với sự phát triển của xã hội. Con người ra đời cùng với văn hoá, trưởng thành nhờ có văn hoá, hướng đến tương lai cũng từ văn hoá. Văn hoá của một dân tộc trước hết thể hiện ở bản sắc của dân tộc ấy. Bản sắc dân tộc thể hiện thông qua hệ giá trị của văn hoá dân tộc, đến lượt nó biểu hiện và định hướng cho sự lựa chọn trong hành động của con người. Giá trị văn hoá là thước đo trình độ phát triển và đặc tính riêng của mỗi dân tộc. “Một dân tộc thiếu văn hoá chưa phải là một dân tộc thực sự hình thành, một nền văn hoá không có bản sắc dân tộc thì nền văn hoá ấy không có sức sống thực sự của nó” [14, 16]. Và như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hoá cái làm nên sức mạnh thời đại cho một dân tộc làm cho xã hội hiện đại, văn minh không chỉ là công nghệ, kinh tế mà còn và hơn nữa là văn hoá.

Ở Việt Nam vấn đề này cũng được các nhà nghiên cứu xã hội, nghiên cứu văn hoá, các nhà hoạch định chính sách lưu tâm tới. Bắt đầu từ “Đề cương văn hoá Việt Nam” 1943, đến việc tổ chức Liên Hợp Quốc phát động “thập kỷ phát triển văn hoá” trên toàn thế giới vào những năm cuối của thế kỷ XX, đến các nghị quyết và văn kiện Đảng của các kỳ Đại Hội trong những năm gần đây về “phát huy và giữ gìn nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc” đã chứng minh điều đó. Nhưng một quốc gia đa sắc tộc như Việt Nam với 54 dân tộc tạo nên một nền văn hoá rất đậm đà bản sắc, thì việc nghiên cứu bản sắc văn hoá của từng dân tộc là một việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng góp phần tạo dựng sự phát triển kinh tế xã hội đồng đều ở nước ta. Người Thái, một dân tộc có số dân đông thứ 2 trong 53 dân tộc thiểu số ở nước ta, sống nhiều ở khu vực miền núi phía Bắc, đặc biệt là Tây Bắc. Như mọi dân tộc khác, người Thái đã sớm hình thành một nền văn hoá rất riêng và đặc sắc.

Nền văn hoá ấy không những chỉ ảnh hưởng sâu xa đến từng cá nhân trong cộng đồng người Thái, mà còn góp phần làm phong phú thêm những giá trị cho nền văn hoá đa dân tộc ở Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay đang lôi cuốn Tây Bắc - nơi có hơn 1 triệu người Thái đang sinh sống - vào những vấn đề rất cấp bách. Sự phát triển kinh tế một cách mạnh mẽ đem lại cho người Thái nhiều cơ hội để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình, nhưng nền văn hoá tộc người lại có khuynh hướng bị mai một dần. Vấn đề đặt ra là cần phải nhận thức một cách rõ ràng mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và văn hoá, cụ thể ở đây là phát triển kinh tế vùng Tây Bắc và bản sắc văn hoá dân tộc Thái. Khi giải quyết được vấn đề này một cách đúng đắn sẽ phát huy tốt những vai trò của văn hoá Thái, tạo thành động lực quan trọng, giúp Tây Bắc có thể phát triển kinh tế một cách nhanh và mạnh mẽ để theo kịp các khu vực khác, mang lại một sự phát triển đồng đều cho đất nước. Thấy được sự cấp bách của vấn đề nghiên cứu văn hoá các tộc người, nhất là với người Thái, một dân tộc chiếm vị trí khá quan trọng trong sự phát triển chung của Tây Bắc. Chúng tôi hoàn toàn không có kỳ vọng phân tích toàn diện khái niệm “bản sắc văn hoá Thái”, chỉ cố gắng đưa ra những suy nghĩ của mình về bản sắc văn hoá từ góc độ triết học qua đó xác định bản sắc của văn hoá dân tộc Thái. Cách tiếp cận như vậy phần nào cho phép làm rõ vai trò động lực của văn hoá Thái trong phát triển kinh tế, giải quyết vấn đề bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc Thái trong điều kiện kinh tế thị trường.

Là một người sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này, là một đứa con của dân tộc Thái, bản thân tôi hơn ai hết thấy được những sự thay đổi của văn hoá Thái trước những biến động của cuộc sống. Bên cạnh đó, tôi cũng muốn nghiên cứu thêm để tìm hiểu những vai trò của văn hoá Thái trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Cũng chính vì những lý do đó mà tôi lựa chọn đề tài ***“Bản sắc văn hoá của dân tộc Thái trong điều kiện đổi mới và***

phát triển kinh tế vùng Tây Bắc” làm đề tài luận văn thạc sỹ chuyên ngành Triết học. Trong khuôn khổ luận văn thạc sỹ này, tôi tập trung vào vấn đề sự tương tác giữa bản sắc văn hoá của dân tộc Thái và sự phát triển kinh tế xã hội của Tây Bắc. Từ đây có thể lý giải cho câu hỏi: Có phải nền văn hoá Thái thực sự có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển cho Tây Bắc và ngược lại những đổi mới của kinh tế tác động như thế nào đến nền văn hoá Thái ? Từ đó có thể góp phần giải quyết những khó khăn của khu vực Tây Bắc trong bối cảnh toàn cầu hoá đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ hiện nay. Làm sao để giữ được những truyền thống văn hoá mang giá trị tốt đẹp, mà vẫn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, để theo kịp tiến trình phát triển chung của các khu vực khác trong cả nước, vì sự tiến bộ của Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

Các vấn đề về văn hoá, bản sắc văn hoá cũng như văn hoá các tộc người đã được nghiên cứu nhiều, dưới những phạm vi và góc độ khác nhau.

Nghiên cứu dưới góc độ lý luận chung về văn hoá và bản sắc văn hoá có những tác phẩm tiêu biểu sau:

“*Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận*” (2003) của Lê Ngọc Trà, Nxb Giáo Dục Hà Nội. Đây là tác phẩm tập hợp những bài tham luận được trình bày tại Hội thảo khoa học “Đi tìm đặc trưng của văn hoá Việt Nam” năm 2000. Tham dự hội thảo có nhiều chuyên gia hàng đầu về văn hoá như Trần Quốc Vượng, Phan Ngọc, Sơn Nam, Cao Xuân Hạo, Dương Trung Quốc... Tác phẩm này đưa ra nhiều những nhận định sâu sắc về vấn đề văn hoá và bản sắc văn hoá, đi từ cái nhìn chung nhất đến nhìn từ nhiều góc độ khác nhau, và cuối cùng là nhìn văn hoá Việt Nam trong giao lưu, hội nhập, phát triển đất nước.

“*Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*” (2005) của Phan Ngọc, Nxb VHNT, Hà Nội. Đây là tác phẩm mà Phan Ngọc đã trình bày rất nhiều phương

pháp tiếp cận văn hoá đã và đang được sử dụng một cách phổ biến. Từ đó, Phan Ngọc đưa ra cách tiếp cận văn hoá mới của mình, đó là xem văn hoá là quan hệ, là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng với thế giới thực tại. Quan hệ ấy biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, cá nhân khác. Nhưng hạn chế lớn nhất của Phan Ngọc ở đây là chưa làm rõ được cái gì quy định sự lựa chọn của cá nhân hay của mỗi tộc người. Tuy nhiên nhờ vào công trình nghiên cứu này ta có thể nhận diện được một số đặc trưng cơ bản mà ông gọi là bản sắc văn hoá Việt Nam.

“*Bản sắc dân tộc của văn hoá*” (1990) của Đỗ Huy - Trường Lưu, Viện Văn Hoá. Đây là tác phẩm trình bày khá nhiều những quan điểm của tác giả về bản sắc văn hoá. Tuy chưa đề cập đến nhiều mặt, nhiều vùng văn hoá trong một hệ thống, nhưng với 6 chương, cuốn sách này đã nghiên cứu các vấn đề về thời đại và bản sắc dân tộc của văn hoá Việt Nam; đặc điểm và tính đa dạng của bản sắc dân tộc thể hiện trong một số vùng văn hoá khác nhau; các giải pháp xây dựng một bản sắc văn hoá Việt Nam trong nền văn hoá mới, nhằm làm sáng tỏ các giá trị cao quý của dân tộc ra trong mấy ngàn năm lịch sử.

“*Bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam*” (1990) của Lê Ngọc Thắng – Lâm Bá Nam, Nxb VHDT; “*Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*” (1993), Ngô Đức Thịnh, Nxb KHXH. Các tác phẩm này đã nêu lên những căn cứ phân vùng văn hoá, đặc điểm văn hoá của các vùng. Ngoài ra những công trình nghiên cứu này còn đem lại cái nhìn tổng quát về bản sắc văn hoá của 54 dân tộc ở Việt Nam, những nét văn hoá đặc trưng tiêu biểu nhất. Những tri thức có ở đây đem lại cho chúng ta phân biệt một cách rõ ràng về văn hoá của từng dân tộc. Các tác phẩm này có ích cho tất cả những ai muốn hiểu biết về văn hoá các dân tộc ở Việt Nam, trong đó có dân tộc Thái.

Qua các tác phẩm này có thể nhìn thấy sự giống và khác nhau về văn hoá giữa các dân tộc.

“*Văn hoá và phát triển*” (2005) của Đỗ Huy, Nxb CTQG Hà Nội: Đây là tác phẩm nêu rõ những quan điểm của Đỗ Huy về định nghĩa, bản chất, chức năng của văn hoá. Tác giả đã xác định được vấn đề văn hoá với tư cách là mục tiêu của sự phát triển xã hội. Điều này có ý nghĩa rất lớn với những người có nhu cầu nghiên cứu và tìm hiểu về mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển kinh tế. Từ những quan điểm của tác giả, ta có thể phân tích vai trò của văn hoá trong sự phát triển kinh tế chung. Đồng thời, có cơ sở lý luận cho sự nhìn nhận vai trò của bản sắc văn hoá Thái trong sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc trong điều kiện mới.

Nghiên cứu văn hoá dân tộc Thái đã có các công trình:

Tác giả Chăm Trọng có các tác phẩm “*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*” (1978), Nxb KHXH Hà Nội; “*Người Thái*” (2000), Nxb VHDT Hà Nội; “*Văn hoá và lịch sử người Thái ở Việt Nam*” (1995), Nxb VHDT Hà Nội. Đây là những tác phẩm trình bày một cách khá đầy đủ về lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Thái ở Việt Nam, đặc biệt là lịch sử của dân tộc Thái ở Tây Bắc. Các tác phẩm này đem lại một cái nhìn cụ thể về cội nguồn văn hoá của người Thái thông qua sự so sánh với các dân tộc khác.

“*Văn Hoá Thái ở Việt Nam*” (1995), Chăm Trọng – Phan Hữu Dật, Nxb VHDT Hà Nội. Đây là một tác phẩm có giá trị lớn, trong đó tập hợp đầy đủ những phong tục, tập quán của người Thái, những nét văn hoá cơ bản cả về văn hoá vật chất như hoạt động kinh tế, nhà cửa, trang phục đến văn hoá tâm linh như tín ngưỡng, tôn giáo, quan hệ gia đình, quan niệm về tình yêu, hôn nhân...

“*Nghệ thuật trang phục Thái*” (1990), Lê Ngọc Thắng, Nxb VHDT Hà Nội;; “*Bản Mường - một cấu trúc xã hội truyền thống Thái*”, Báo cáo khoa

học trình bày tại hội nghị quốc tế Thái học lần thứ 4, Chiềng Mai – Thái Lan (10/1996), “*Vài nét về người Thái ở Sơn La*” (2002), Vi Trọng Liên, Nxb VHDT Hà Nội... Ngoài ra còn một số tài liệu tiếng Thái được sưu tập và lưu trữ ở Bảo Tàng Sơn La như : “*Quam tô mường*”, “*Luật Mường*”; “*Tục lệ người Thái Đen ở Thuận Châu*”; “*Lệ làm lễ tang của người Thái Đen*”; “*Xên Pang Peng*” (*Sửa Mường*); “*Sống chụ son sao*”...

Luật mường: là văn bản thành văn về luật mường của các Châu ở Mai Châu (Hoà Bình), trong đó trình bày đầy đủ các quy định về quyền hạn, cách thức xử phạt của từng cấp. Quy định những hạng người tốt xấu trong xã hội. Tài liệu này giúp ích cho việc nghiên cứu những quan niệm cổ xưa của người Thái đối với từng hạng người. Ngoài ra, trong tác phẩm này còn có những điều khoản về dân luật, hôn nhân và gia đình.

Quam tô mường (Kể chuyện bản mường): là tác phẩm đã sử dụng lối kể chuyện thông thường của người Thái, kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa văn xuôi với cách nói vần về như thành ngữ, tục ngữ. Tác phẩm đã nêu các sự kiện lịch sử của từng châu mường suốt trong một thời gian dài từ thế kỷ XI đến năm 1945. Qua tác phẩm ta có thể biết được mối quan hệ chằng chịt giữa các dòng quý tộc thống trị của châu mường này với châu mường kia. Đây là tác phẩm hết sức quan trọng về lịch sử người Thái ở Tây Bắc, cũng như các cuộc thiên di và phân ngành của người Thái trong lịch sử.

Lệ làm lễ tang của người Thái Đen: là cuốn sách ghi đầy đủ nhất một trình tự đám ma của người Thái Đen kể từ phút người quá cố tắt thở đến khi làm đủ thủ tục chôn cất theo đúng tập quán của dân tộc. Sách bao gồm hàng chục nghi thức bắt buộc và nội dung đầy đủ về điều phúng, quy định về những vật cần hiến sinh như lợn, trâu, gà, vịt.

Xên phang peng (*Sửa mường*): là tác phẩm ghi đúng 12 khoản mục trong lễ cúng tế mường, các văn bản cúng gồm báo hôn, gọi hôn, khấn hôn.

Đây là tài liệu đầy đủ nhất về quan niệm của người Thái về linh hồn, trong đó nêu rõ con người có bao nhiêu hồn, những điểm tựa về linh hồn của con người, mối quan hệ của linh hồn và cõi ma.

Quam táy pú xóc (Kể về cuộc chinh chiến của cha ông): đây là tập sử thi nổi tiếng của người Thái Đen kể về những cuộc chinh chiến và di dân của cha ông.

Các tác phẩm này đem lại một cái nhìn thật cụ thể về đặc trưng của văn hoá Thái, chủ yếu là những tập tục có từ xưa. Tham khảo những công trình nghiên cứu này giúp chúng ta - những người sống trong thời kỳ đổi mới kinh tế - thấy được một cách rõ ràng và chân thực những sự thay đổi của văn hoá Thái hôm nay.

Nhìn chung: các công trình, tác phẩm đều đã đi vào khai thác những đặc điểm chung về bản sắc văn hoá, văn hoá các dân tộc thiểu số, văn hoá của dân tộc Thái ở nước ta, tuy nhiên, những nghiên cứu này mới chỉ đề cập đến việc tìm hiểu những giá trị văn hoá, phong tục tập quán của người Thái, nhằm giới thiệu về người Thái, những cái hay, cái đẹp của văn hoá dân tộc Thái. Nhưng các công trình nghiên cứu này vẫn chưa đề cập đến một cách sâu sắc và rõ ràng, nhất là chưa đi sâu vào nghiên cứu một cách có hệ thống dưới góc độ triết học vấn đề về mối quan hệ, sự tương tác giữa bản sắc văn hoá của dân tộc Thái với sự phát triển kinh tế trong điều kiện đổi mới hiện nay. Bên cạnh đó, chưa có những nghiên cứu bàn nhiều đến những biến đổi của bản sắc văn hoá Thái trong điều kiện đổi mới và phát triển kinh tế, vấn đề nhận thức một cách cụ thể những ảnh hưởng của bản sắc văn hoá ấy tới sự phát triển kinh tế chung trong khu vực. Đây cũng là những vấn đề trọng tâm mà luận văn muốn hướng tới nghiên cứu và tìm hiểu.

3. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận:

Tác giả luận văn chủ yếu dựa vào cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước ta về văn hoá và chính sách phát triển văn hoá; đồng thời tham khảo thêm một số công trình nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học, sách, báo, các tài liệu có liên quan đến văn hoá Thái.

Phương pháp nghiên cứu:

Trong luận văn sử dụng các phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kết hợp phương pháp lôgic, lịch sử, một số phương pháp khác như so sánh, phân tích, tổng hợp trong nghiên cứu... Ngoài ra còn sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành triết học – văn hóa, thống kê số liệu nhằm đạt được mục đích mà đề tài đặt ra.

4. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

**Mục đích nghiên cứu*

Mục đích của luận văn là lý giải sự tương tác giữa bản sắc văn hoá dân tộc Thái với sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc trong điều kiện mới.

**Để đạt được mục đích này, luận văn thực hiện các nhiệm vụ sau:*

Thứ nhất, làm rõ bản sắc văn hoá của dân tộc Thái trên cơ sở những lý luận chung về văn hoá và bản sắc văn hoá đã được nghiên cứu.

Thứ hai, làm rõ mối quan hệ biện chứng, sự tác động qua lại giữa văn hoá và phát triển kinh tế trong điều kiện mới.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**Đối tượng nghiên cứu*

Với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đã được trình bày ở trên, tác giả luận văn xác định đối tượng nghiên cứu là văn hoá dân tộc Thái ở Tây Bắc từ góc độ triết học.

**Phạm vi nghiên cứu*

Trong phạm vi chuyên ngành triết học, người viết chủ yếu khai thác một cách có hệ thống, từ góc độ triết học bản sắc văn hoá của dân tộc Thái ở Tây Bắc, nhằm phát hiện những biến đổi và ảnh hưởng của bản sắc văn hoá Thái trong điều kiện đổi mới và phát triển kinh tế. Trong luận văn sẽ không trình bày toàn bộ các vấn đề thuộc về văn hoá của dân tộc Thái ở Tây Bắc.

6. Đóng góp của luận văn

Trên cơ sở tiếp thu những thành tựu của một số công trình nghiên cứu về văn hoá, bản sắc văn hoá nói chung và bản sắc văn hoá dân tộc Thái nói riêng, tác giả luận văn đề xuất vấn đề nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa bản sắc văn hoá của dân tộc Thái và kinh tế xã hội vùng Tây Bắc trong điều kiện mới.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo đối với việc nghiên cứu văn hoá các dân tộc dưới góc độ triết học, góp phần tìm hiểu thêm về bản sắc văn hoá của dân tộc Thái.

Ngoài ra luận văn cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà lãnh đạo quản lý về kinh tế văn hoá, nhất là tại địa phương Tây Bắc trong quá trình hoạch định chính sách phát triển cho Tây Bắc, hay những địa phương có điều kiện tương tự.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo. Luận văn gồm 2 chương với 5 tiết.

Chương I

BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC THÁI TÂY BẮC

1.1. NGƯỜI THÁI Ở TÂY BẮC

Dân tộc Thái có số dân khá đông đảo, theo con số thống kê năm 1973 là trên 36 vạn người, đến năm 1999, đã là trên 1 triệu 300 nghìn người. Dân tộc Thái sống trải khắp vùng quê miền Tây và Tây Bắc Việt Nam, bắt đầu từ phía Đông với miền đất quê tổ Mường Lò ở Tây Bắc tỉnh Yên Bái, sang phía Tây gồm toàn bộ địa phận ba tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Tổ tiên của người Thái thuộc tiểu chủng Mônggôloid sinh tụ trong một vùng tương đối rộng lớn: lưu vực sông Tây Giang, Đông Vân Nam và cả miền Đông Bắc Việt Nam. Theo GS Đặng Nghiêm Vạn thì vào những thế kỷ cuối cùng của thiên niên kỷ I trước công nguyên các nhóm người Thái thuộc cả hai ngành Thái Đen và Thái Trắng đã phân bố một dải khắp miền Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Lương Quảng và một phần miền Bắc bán đảo Đông Dương rồi. Đến cuối thiên niên kỷ ấy, những đơn vị tổ chức xã hội

mang tên mừng của các nhóm người nói tiếng Thái đã xuất hiện khắp miền Tây Bắc nước ta và cả vùng Tây Nam tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Do áp lực của triều đình phong kiến Hán, tổ tiên của người Thái chuyển cư theo hai hướng sang Tây Nam và phía Nam. Họ đã lập được nhiều nhà nước nhỏ suốt một dải từ Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tây Bắc Việt Nam, vùng Thượng Lào, Thượng Mianma. Cuộc thiên di ấy kéo dài hàng trăm năm, thuật ngữ lịch sử Thái gọi là “thời con tào đi tìm mừng”.

Theo sách sử Việt Nam, vào thời Lý, đạo Đà Giang, man Nguu Hồng (tức người Thái) đến từ Vân Nam, đã triều cống lần đầu tiên vào năm 1067. Trong thế kỷ 13, người Nguu Hồng kết hợp với người Ai Lao chống lại nhà Trần và bị đánh bại năm 1280, lãnh tụ Trịnh Giác Mật đầu hàng, xứ Nguu Hồng bị đặt dưới quyền quản trị trực tiếp của quan quân nhà Trần. Năm 1337 lãnh tụ Xa Phần bị giết chết sau một cuộc xung đột, xứ Nguu Hồng bị sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt và đổi tên thành Mường Lẽ, hay Ninh Viễn (Lai Châu ngày nay) và giao cho họ Đèo cai quản. Năm 1431 lãnh tụ Đèo Cát Hãn, người Thái Trắng tại Mường Lẽ, nổi lên chống triều đình, chiếm hai lộ Qui Hóa (Lào Cai) và Gia Hưng (giữa sông Mã và sông Đà), tấn công Mường Mỗ (Sơn La) Đèo Mạnh Vương (con của Đèo Cát Hãn) làm tri châu. Năm 1466, lãnh thổ của người Thái được tổ chức lại thành vùng (thừa tuyên) Hưng Hóa, gồm 3 phủ : An Tây (tức Phục Lẽ), Gia Hưng và Qui Hóa, 4 huyện và 17 châu.

Những lãnh tụ Thái được gọi là phụ đạo, được phép cai quản một số lãnh địa và trở thành giai cấp quý tộc của vùng đó, như dòng họ Đèo cai quản các châu Lai, Chiêu Tấn, Tuy Phụ, Hoàng Nham; dòng họ Cầm các châu Phù Hoa, Mai Sơn, Sơn La, Tuần Giáo, Luân, Ninh Biên; dòng họ Xa cai quản châu Mộc ; dòng họ Hà cai quản châu Mai, dòng họ Bạc ở châu Thuận ; họ Hoàng ở châu Việt...

Năm 1841, trước sự đe dọa của người Xiêm La, triều đình nhà Nguyễn kết hợp ba châu Ninh Biên, Tuần Giáo và Lai Châu bên bờ tả ngạn sông Mekong thành phủ Điện Biên. Năm 1880, phó lãnh sự Auguste Pavie nhân danh triều đình Việt Nam phong cho Đèo Văn Trí chức tri phủ cha truyền con nối tại Điện Biên; sau khi giúp người Pháp xác định khu vực biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc và Lào, Đèo Văn Trí được cử làm quan đạo Lai Châu, cai quản một lãnh thổ rộng lớn từ Điện Biên Phủ đến Phong Thổ, còn gọi là xứ Thái. Tháng 3-1948, lãnh thổ này được Pháp tổ chức lại thành Liên bang Thái tự trị, qui tụ tất cả các sắc tộc nói tiếng Thái chống lại Việt Minh.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Chính phủ Việt Minh thành lập Khu tự trị Thái Mèo (Tây Bắc) vào ngày 29 tháng 4 năm 1955, Khu tự trị Tày Nùng và vùng tự trị Lào Hạ Yên, nhưng tất cả các khu này đều bị giải tán năm 1958.

Người Thái ở Tây Bắc là một bộ phận tiêu biểu của dân tộc Thái ở phía Bắc Việt Nam, mặc dù có những đặc trưng cơ bản, nhưng người Thái ở Tây Bắc vẫn chia hai ngành Thái Trắng và Thái Đen. Ngoài ra, cũng cần phải biết thêm rằng, người Thái ở Tây Bắc còn chia thành nhiều nhóm địa phương.

Ngành Thái: là đặc trưng văn hoá biểu tượng xếp thành cặp tương phản và hợp đôi, mang dấu ấn lịch sử của quá trình hình thành và phát triển của các cộng đồng tộc người trong nhóm ngôn ngữ Thái – Kadai ở miền Nam Trung Hoa và bán đảo Đông Dương.

Nhóm địa phương: là sự biểu hiện các mặt khác nhau trong một cộng đồng tộc người để dẫn đến sự hình thành vùng thổ ngữ và vùng văn hoá, bộc lộ thành nếp sống vật chất và tinh thần mang sắc thái địa phương.

Có thể thấy lịch sử của các cộng đồng người trong nhóm tiếng Thái đã diễn biến theo quy luật không ngừng định cư và cũng không ngừng di cư. định cư là điểm hội tụ không chỉ với nhóm tiếng Thái mà cả với những nhóm

khác ngôn ngữ và văn hoá. Di cư là hiện tượng chuyển tải ngôn ngữ và văn hoá Thái tới những chân trời mới. Với hình thái quy luật như thế, trải qua nhiều thế kỷ, các điểm di cư ban đầu phát triển và lớn mạnh đủ điều kiện trở thành một trung tâm mới. Chính lúc đó, điểm di cư lúc đầu trở thành “vùng đất tổ”. Theo tuyến phát triển ấy, người Thái đã tạo ra không chỉ một mà nhiều “vùng đất tổ”. “Vùng đất tổ” như vật là điểm được hình thành đồng thời cũng là điểm xuất phát trong các bộ phận trong nhóm người nói tiếng Thái, trải qua hàng ngàn năm đã lan toả khắp miền Nam lục địa Trung Hoa và bán đảo Đông Dương.

Sự phân chia hai ngành Thái Đen và Thái Trắng ở miền Tây Bắc hiện nay là kết quả của một quá trình thiên di, xáo động trên những diễn biến lịch sử lâu dài và phức tạp. Cho dù hiện nay có hai ngành Thái chẳng qua cũng là sự chuyển hoá từ một nhóm Thái cổ xưa nhất mà thiên di đi mỗi người một ngã. Người Thái khi đến địa vực cư trú của mình, từng nhóm một tiếp xúc với điều kiện tự nhiên và chịu ảnh hưởng của các dân tộc xung quanh rồi xa dần cái nguyên gốc của mình. Tuy vậy, người Thái ở Tây Bắc vẫn mang trong mình những nét văn hoá riêng, độc đáo cần được giữ gìn và phát huy.

Ở Tây Bắc, ngoài hai ngành Thái Đen và Thái Trắng, người Thái còn được chia thành 5 nhóm địa phương:

Nhóm 1: Thái Đen 1, cư trú ở các huyện thuộc tỉnh Sơn La, Lai Châu, huyện Văn Chấn (Yên Bái), huyện Than Uyên (Lào Cai).

Nhóm 2: Thái Đen 2, cư trú ở huyện Yên Châu (Sơn La).

Nhóm 3: Thái Trắng 1, cư trú ở các huyện Mường La, Quỳnh Nhai (Sơn La).

Nhóm 4: Gồm 3 bộ phận

+ Thái Trắng 2: cư trú ở Phù Yên, Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu, Đà Bắc (Hoà Bình)

+ Thái Đen 3: cư trú ở miền Tây Nghệ An, Thanh Hoá.

+ Thái Đen 4: cư trú ở Tương Dương (Nghệ An), đây là bộ phận người thuộc nhóm Thái Đen 1 đã di cư vào địa bàn này từ thế kỷ XVI.

Nhóm 5: Thái Trắng 3, sinh sống chủ yếu ở huyện Kỳ Sơn (Nghệ An).

Đơn vị cư trú của người Thái được gọi là Bản Mường. Nhiều bản hợp lại thành một mường nhỏ, nhiều mường nhỏ hợp lại thành một châu mường. Ngay từ đầu, các bản mường đã phân bố đông đúc trên những vùng đất cư trú của mình trải khắp khu vực Tây Bắc.

Phía Bắc - những bản mường của người Thái Trắng tập trung trong các thung lũng ruộng đồng màu mỡ. Khoảng thế kỷ thứ VIII. Mường Lay dưới thời Lô Lạnh Lạt Ma đã trở thành trung tâm của vùng này. Lợi dụng sự phát triển của người Thái, quý tộc thống trị Mường Lay đã bành trướng thế lực ra khắp nơi, phía Bắc phát triển tới giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Từ Mường Tè ở phía Đông kéo sang đầu Nặm U (Thượng Lào) ở phía Tây. Phía Nam phát triển dọc theo sông Đà từ Mường Chiên (Quỳnh Nhai) xuống đến miền đất thuộc huyện Mường La ngày nay.

Phía Nam, sau đợt thiên di của người Thái Trắng ở Lào sang, bản mường bắt đầu xuất hiện. Khoảng cuối thế kỷ thứ VIII đầu thế kỷ IX dưới thời Chúa Nhọt Cầm, Mường Sang đã trở thành trung tâm của vùng này. Thế lực của quý tộc Mường Sang đã ảnh hưởng khắp khu vực rộng lớn. Phía Bắc đến vùng đất thuộc huyện Mường Vạt (Yên Châu), phía Đông là đất Mường Tắc (Phù Yên – Sơn La), phía Tây và miền Tây Nam là miền đất thuộc Mường Ét, Chiềng Cọ (Sầm Nưa - Thượng Lào), và phía Nam là vùng đất thuộc hai huyện Đà Bắc, Mai Châu (Hoà Bình) ngày nay.

Khu vực giữa, sau khi Lạng Trượng thu phục đất Mường Thanh, con cháu ông đã nối nghiệp nhau thống trị đất này. Càng về sau anh em trưởng thứ của quý tộc càng trở nên bất hoà. Lợi dụng tình thế đó, các thế lực của

quý tộc Mường Lay và người Lự ở Thượng Lào đã đánh đuổi quý tộc Thái Đen ở Mường Thanh. Con cháu Lạng Trượng phải dân về ở Mường Muối (Thuận Châu – Sơn La). Sau khi ổn định tại Mường Muối, họ lại bắt đầu bành trướng khắp vùng cư trú của người Thái Đen, kéo suốt từ vùng hữu ngạn sông Hồng sang sông Mã. Từ đó trung tâm Mường Muối thời chúa Lò Lệt đã nổi tiếng khắp vùng Tây Bắc. Trong cuốn “Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam” nhà nghiên cứu Cẩm Trọng đã dựa vào những tài liệu lịch sử cho rằng: vào khoảng thế kỷ X cho đến thế kỷ XIV, do quý tộc Thái Đen sớm quy thuận triều đình và được triều đình tin dùng, nên đã tạo điều kiện cho thế lực này ở trung tâm Mường Muối phát triển nhanh chóng. Vào cuối thế kỷ XIV, nơi đây đã thành trung tâm thống nhất bộ tộc Thái ở phía Tây. Đây là bước phát triển quan trọng của xã hội người Thái ở Tây Bắc, bước đầu xoá bỏ ranh giới giữa ban vùng cát cứ với các thế lực quý tộc khác nhau. Thời kỳ này xã hội của người Thái còn được tăng cường thêm một bước, nhờ sự giao lưu văn hoá giữa dân tộc Thái với các dân tộc anh em khác trên miền Tây Bắc và các vùng lân cận khác. Từ đó trở đi, cho dù người Thái có bị phân thành từng châu mường, cho dù núi non hiểm trở và kinh tế chậm phát triển, sự giao lưu giữa các châu mường còn hạn chế, xã hội Thái cũng trải qua những năm tháng bị bọn đế quốc, phong kiến chia rẽ... nhưng lịch sử của người Thái ở Tây Bắc vẫn phát triển thành một khối. Đến nay, mặc dù người Thái vẫn có các nhóm địa phương với hai ngành Thái Đen và Thái Trắng ở phía Bắc và phía Nam, nhưng tựu trung lại chỉ là một dân tộc mà tên chung là người Thái ở Tây Bắc Việt Nam.

1.2. BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC THÁI

1.2.1 Khái niệm văn hoá và bản sắc văn hoá

1.2.1.1. Văn hoá

Để thấy được rõ vai trò, động lực và những ảnh hưởng của bản sắc văn hoá đến sự phát triển của kinh tế xã hội trước hết cần phải hiểu thế nào là văn hoá .

Khái niệm văn hoá được hiểu rất khác nhau. Văn hoá của loài người đã có từ rất lâu rồi, nhưng mãi đến thế kỷ XVIII thuật ngữ văn hoá như một khái niệm khoa học mới được hình thành. Đến nay đã có khoảng 400 định nghĩa khác nhau về văn hóa. Tình hình đó phản ánh bản thân nội hàm văn hoá rất rộng. Ngày nay văn hoá là đối tượng của nhiều khoa học khác nhau, mỗi khoa học lại tiếp cận văn hoá từ những đặc trưng khác nhau. Ở đây chúng tôi không có ý định đưa ra thêm một khái niệm khác về văn hoá, nhưng để phục vụ mục đích của luận văn, chúng tôi nói đến văn hoá theo cách tiếp cận triết học Mác.

Trong quan niệm mácxít, văn hoá là những vấn đề biến đổi của bản thân con người với tư cách là sự hình thành lịch sử hiện thực của con người và, từ đây, trong quá trình nghiên cứu các hiện tượng văn hóa phổ biến ở các dân tộc Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định:

“Vi lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, nghệ thuật, tôn giáo, khoa học, văn học, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày để ăn, ở, mặc và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó chính là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”
[26, 431]

Từ quan điểm này chúng ta có thể thấy văn hoá là toàn bộ những gì do con người tạo ra.

Văn hoá vật chất bao gồm các đồ vật, công nghệ và cả một bộ phận nghệ thuật.

Văn hoá tinh thần bao gồm ngôn ngữ, các kiến thức, kỹ năng, giá trị, tín ngưỡng và phong tục tập quán.

Có thể nói, về bản chất văn hoá thể hiện trình độ phát triển của con người. Văn hoá chính là dấu ấn cộng đồng được ghi lại, được lưu truyền vào những phong tục, tập quán, nghi lễ, tôn giáo, cách ứng xử, các mối quan hệ và cả ở những công trình hay các sản phẩm vật chất, cũng như các tác phẩm nghệ thuật do chính con người ở cộng đồng hay dân tộc đó sáng tạo ra trong những giai đoạn lịch sử khác nhau.

Trong diễn văn khai mạc lễ phát động “Thập niên quốc tế phát triển văn hoá” tại Pháp (21/01/1998) Tổng thư ký UNESCO định nghĩa:

“Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát sống động mọi mặt của đời sống (của mỗi cá nhân và cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ, cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình” [68, 23].

UNESCO đã thừa nhận văn hoá là cội nguồn trực tiếp của sự phát triển xã hội, có vị trí trung tâm và đóng vai trò điều tiết xã hội. Nó không những là yếu tố nội sinh của sự phát triển, mà còn là mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội. Văn hoá giúp cho con người tự hoàn thiện, nó quyết định tính cách riêng của một xã hội, làm cho dân tộc này khác dân tộc khác. Còn theo quan điểm của triết học Mác, văn hoá là khái niệm phản ánh tổng thể sự thể hiện ra và sự phát huy những năng lực bản chất người trong tất cả các dạng hoạt động của con người và đó là sự phản ánh tổng thể các hệ thống giá trị do con người sáng tạo trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội của mình. [10, 36]

Khái niệm văn hoá được xác định trên 2 phương diện:

Phương diện thứ nhất của văn hoá gắn với sự biểu hiện của phương thức tồn tại người, là sự thể hiện đầy đủ nhất bản chất con người trong tất cả mọi dạng hoạt động như: hoạt động thực tiễn; hoạt động nhận thức; hoạt động giao tiếp... Như vậy văn hoá có mặt trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, trong quan hệ giao tiếp, ứng xử, đạo đức, lối sống. Nếu văn hoá là cái gắn với phương thức tồn tại người thì có thể nói một cách bao quát: Tất cả những gì có liên hệ với con người và mọi cách thức tồn tại của nó đều có liên quan đến văn hoá: văn hoá chính trị, văn hoá pháp luật, văn hoá giao tiếp, văn hoá thẩm mỹ...

Phương diện thứ hai của văn hoá bao gồm thế giới các giá trị được kết tinh trong thiên nhiên thứ hai với tư cách là sản phẩm hoạt động của con người. Đây là một phương diện quan trọng và cơ bản quy định đặc điểm về nội dung và sự phát triển có tính quy luật của văn hoá. Đó là các đặc điểm về sự bảo tồn, duy trì, tích lũy các giá trị, là sự phát triển trên cơ sở kế thừa.... Nói tới giá trị là nói tới mối quan hệ không thể chia cắt được của văn hoá với con người. Trong mối quan hệ này con người tồn tại với tư cách là chủ thể của thế giới văn hoá, vừa là đại biểu mang giá trị văn hoá, vừa là khách thể-sản phẩm của thế giới văn hoá do chính mình tạo ra. Cho nên xét theo phương diện rộng khái niệm văn hoá và khái niệm giá trị gần như là trùng khớp, có thể nói rằng giá trị là kết tinh của văn hoá và thực chất nó mang tính xã hội.
[40, 19]

Văn hoá chứa đựng trong nó không chỉ giá trị vật chất mà cả những giá trị tinh thần. Nói đến văn hoá là nói đến cái gì đó tương đối ổn định, một cái gì gắn bó vô cùng mật thiết, sâu sắc, máu thịt với con người, mà nếu thiếu nó, mất nó hoặc có lúc nào đó do những điều kiện và nguyên nhân khác nhau vô tình lãng quên hoặc xa lánh nó thì con người sẽ cảm thấy vô vị, bị dẫn dắt, thậm chí không thể nào chịu đựng nổi, vô vọng và mất phương hướng.

Ở Việt Nam, văn hoá của dân tộc thường được hiểu theo hai nghĩa, hai cấp độ khác nhau: Ở phạm vi hẹp, văn hoá của dân tộc đồng nghĩa với văn hoá của một tộc người, văn hoá dân tộc hoặc văn hoá tộc người + tộc danh, là một bộ phận của văn hoá nói chung. Phạm vi rộng, văn hoá dân tộc là văn hoá chung của cả cộng đồng người sống trong cùng một quốc gia.

Văn hoá tộc người là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần, cũng như những quan hệ xã hội được sáng tạo trong điều kiện môi trường sinh tụ của một tộc người, phản ánh những nhận thức, tâm lý, tình cảm, tập quán riêng biệt được hình thành trong lịch sử của tộc người đó. Ở các quốc gia đa dân tộc, văn hoá các tộc người đan xen, hấp thụ lẫn nhau tạo nên nét chung của văn hoá quốc gia, của cả cộng đồng dân tộc, và mỗi nền văn hoá đều có những giá trị riêng của nó.

Giá trị văn hoá “là cái dùng để căn cứ vào đó mà xem xét, đánh giá, so sánh nền văn hoá của dân tộc này với nền văn hoá của dân tộc khác, là cái để xác định bản sắc văn hoá của một dân tộc, những nét đặc thù về truyền thống, phong tục tập quán, lối sống của một dân tộc trên nền tảng các giá trị chân, thiện, ích, mỹ” [40, 19].

Bản chất đặc trưng của giá trị văn hoá là chiều cạnh trí tuệ, năng lực sáng tạo, khát vọng nhân văn biểu hiện ở hoạt động sống của mỗi cá nhân, cộng đồng, dân tộc. Mục đích của giá trị văn hoá nhằm hướng tới các giá trị nhân bản, hướng tới sự hoàn thiện của mỗi cá nhân và cộng đồng dân tộc. Mặc dù, tiêu chuẩn của các giá trị văn hoá của các cộng đồng, dân tộc là không như nhau. Giá trị văn hoá còn mang tính khách quan, không phụ thuộc vào bất cứ cái gì từ bên ngoài áp đặt để trở thành văn hoá của một cộng đồng, một dân tộc. Không thể căn cứ vào văn hoá của một dân tộc nào để làm tiêu chí xem xét, đánh giá nền văn hoá của các dân tộc còn lại là cao hay thấp, phát triển hay không...điều đó sẽ rơi vào bệnh chủ quan, tạo nên sự nô dịch

hay sự áp đặt về văn hoá. Điều này rất có ý nghĩa khi nghiên cứu văn hoá tộc người trong văn hoá chung của nhân loại, của khu vực hay trong một nước.

Có thể nói, giá trị văn hoá của một cộng đồng, dân tộc như là “mật mã di truyền giá trị xã hội” của tất cả các thành viên sống trong cộng đồng, dân tộc đó, được tích lũy lắng đọng trong quá trình hoạt động của mình. Chính quá trình đó đã hình thành nên bản sắc văn hoá riêng của dân tộc họ. Quan hệ văn hoá với dân tộc là quan hệ quyết định nhất của một nền văn hoá cũng là của một dân tộc bởi vì: “nói đến văn hoá là nói đến dân tộc, một dân tộc đánh mất đi truyền thống văn hoá và bản sắc văn hoá, dân tộc ấy đã đánh mất chính mình” [61, 13].

1.2.1.2. Bản sắc văn hoá

Lịch sử phát triển văn hoá nhân loại cho thấy, nền văn hoá của tất cả các dân tộc đều có xu hướng bản sắc hoá. Các nếp cảm, nếp nghĩ, tâm lý cộng đồng, quan hệ giao tiếp, điều kiện tự nhiên và ngôn ngữ dân tộc ... luôn luôn tương tác thành diện mạo văn hoá của mỗi dân tộc. Các đặc điểm về truyền thống đạo đức, các quy chuẩn thẩm mỹ làm thành những nét đặc thù trong văn hoá của mỗi dân tộc. Chính vì vậy, mỗi nền văn hoá bao giờ cũng tàng chứa những tố chất đặc sắc, tạo nên nét riêng của mình đó là bản sắc. Cái bản sắc đó được kết tinh từ tâm hồn, khí phách hàng ngàn đời của dân tộc, tạo nên nhân lối, cốt cách, bản lĩnh và sức sống của một dân tộc, nó là căn cước để nhận dạng nó trong trăm ngàn nền văn hoá, là bộ gien để di truyền bản sắc truyền thống của mình cho các thế hệ mai sau. Bản sắc văn hoá là cái bảo đảm cho thế ổn định và trường tồn của một nền văn hoá.

Như vậy có thể hiểu bản sắc văn hoá là cái cốt lõi, nội dung, bản chất của một nền văn hoá cụ thể nào đó, là những nét văn hoá riêng vốn có của một nền văn hoá của một dân tộc. Những nét riêng ấy thường được biểu hiện qua các giá trị văn hoá vật chất và tinh thần, vật thể và phi vật thể. Các giá trị

văn hoá này ra đời gắn với chính điều kiện môi sinh mà dân tộc ấy thích nghi và phát triển qua các giai đoạn khác nhau của một dân tộc. Những giá trị văn hoá ấy, cho dù có trải qua những thăng trầm biến cố của lịch sử nó cũng không những không mất đi, mà cùng với thời gian, nó còn tiếp nhận những cái hay, cái đẹp, cái phù hợp của văn hoá các dân tộc khác làm phong phú, đặc sắc hơn cho dân tộc mình, làm cho nó luôn là nó chứ không phải là cái khác.

Bản sắc văn hoá là một sức mạnh, là sức mạnh nội tại của dân tộc. Nó là hạt nhân bền vững nhất trong toàn bộ tinh thần sáng tạo truyền từ đời này qua đời khác. Bản sắc văn hoá làm cho một dân tộc luôn là chính mình.

Ở đây nguyên lý phát triển vẫn là nguyên lý xuất phát, có ý nghĩa phương pháp luận. Với nguyên lý này chúng ta có thể vạch ra cơ sở chung và sự thống nhất đằng sau sự đa dạng trong sinh hoạt cộng đồng của con người. Theo đó văn hoá được quan niệm là nội dung chung, là kết quả của sự phát triển lịch sử. Bản sắc văn hoá là cái được thường xuyên duy trì, tái hiện, hoàn thiện trong tiến trình lịch sử, mặc dù nó tồn tại dưới một hình thức đặc thù, đặc biệt ở mỗi giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể.

Bởi vậy, khi đề cập đến vấn đề bản sắc văn hoá của một dân tộc, một quốc gia nào đó chúng ta cần phải nhận thấy ở nó sự thống nhất giữa cái đặc thù và cái phổ biến, cái chung và sắc thái riêng trong tiến trình phát triển lịch sử. Bản sắc văn hoá cũng là mối liên hệ thường xuyên, có định hướng của cái riêng (văn hoá dân tộc) và cái chung (văn hoá nhân loại). Mỗi dân tộc trong quá trình giao lưu văn hoá sẽ công hiến những gì là đặc sắc của mình vào kho tàng văn hoá chung. Đồng thời tiếp nhận có lựa chọn, nhào nặn thành giá trị của mình, tạo ra sự khác biệt trong cái chung, hình thành nên bản sắc văn hoá của một dân tộc. Bản sắc văn hoá của một dân tộc không phải là biểu hiện

nhất thời mà là kết quả của các mối liên hệ lâu dài, sâu sắc và bền vững trong lịch sử và đời sống văn hoá dân tộc.

Văn hoá là cái đánh giá sự phát triển của con người với tư cách một sinh vật xã hội. Theo đó “bản sắc dân tộc của văn hoá” phải biểu thị những nét đặc thù trong sự phát triển của con người, của một dân tộc nào đó. Để xác định được một “bản sắc dân tộc của văn hoá” chúng ta phải chỉ ra được sự phát triển của con người trong nền văn hoá ấy và những biểu hiện cụ thể của sự phát triển ấy. Do vậy chỉ có những yếu tố đặc thù, giữ vai trò tích cực trong sự phát triển con người thì mới tạo nên “bản sắc dân tộc của một nền văn hoá”.

Một dân tộc có bản sắc đậm đà, giá trị truyền thống mạnh mẽ, sẽ không bao giờ bị thôn tính, bị hoà tan, hay xoá nhoà, dù nó có bị những lực lượng xâm lược mạnh hơn nó về kinh tế hay quân sự. Với sức mạnh nội sinh đó, tiếp thu các giá trị hợp lý từ bên ngoài, bổ sung cho những cái bên trong, cái mà nó đang thiếu hụt, giá trị truyền thống sẽ là cơ sở vững chắc cho sự vận động của xã hội, cho sự phát triển của đất nước và dân tộc.

Bản sắc dân tộc luôn gắn liền với văn hoá thường được biểu hiện thông qua văn hoá. Tuy nhiên, “bản sắc chính là văn hoá, nhưng không phải yếu tố văn hoá nào cũng được coi là bản sắc. Người ta chỉ coi những yếu tố văn hoá nào giúp phân biệt cộng đồng văn hoá này với cộng đồng văn hoá khác là bản sắc” [61, 13].

“Bản sắc văn hoá dân tộc” là tổng hoà những khuynh hướng cơ bản trong sáng tạo văn hoá của một dân tộc, vốn được hình thành trong mối liên hệ thường xuyên với điều kiện kinh tế, môi trường tự nhiên, các thể chế, các hệ tư tưởng... trong quá trình vận động không ngừng của dân tộc ấy.

Khi nói tới bản sắc văn hoá của một dân tộc, cũng có nghĩa là nói tới bản sắc riêng của dân tộc ấy, hay nói cách khác bản sắc văn hoá là cái cốt lõi

của bản sắc dân tộc. Bởi bản sắc không biểu hiện ở đâu đầy đủ và rõ nét hơn ở văn hoá. Sức sống trường tồn của một nền văn hoá khẳng định sự tồn tại của một dân tộc, khẳng định bản sắc và bản lĩnh của dân tộc ấy.

Nguồn gốc tạo thành bản sắc văn hoá có thể do nhiều yếu tố như: hoàn cảnh địa lý, nguồn gốc chủng tộc, đặc trưng tâm lý, phương thức hoạt động kinh tế. Vì thế, hiểu khái niệm bản sắc văn hoá dân tộc phải hiểu như một khái niệm mở và phát triển. Nó không chỉ là hình thức mà còn là nội dung đời sống cộng đồng, gắn với bản lĩnh các thế hệ, các dân tộc Việt Nam. Nghị quyết hội nghị BCH TW lần thứ V khoá VIII của Đảng đã chỉ rõ:

“Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã - tổ quốc... Bản sắc văn hoá dân tộc còn đậm nét trong cả hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo”.

[14, 56].

Bản sắc văn hoá là các giá trị tiêu biểu, bền vững, phản ánh sức sống của từng dân tộc, nó thể hiện tập trung ở truyền thống văn hoá. Truyền thống văn hoá là các giá trị do lịch sử để lại được thế hệ sau tiếp nối, khai thác và phát huy trong thời đại của họ để tạo nên dòng chảy liên tục của lịch sử văn hoá các dân tộc. Khi đã được hình thành và trở thành truyền thống bản sắc văn hoá mang tính bền vững và có chức năng định hướng, đánh giá, điều chỉnh hành vi của cá nhân và của cộng đồng. Tuy nhiên, khái niệm bản sắc văn hoá không phải là sự bất biến, cố định, hoặc khép kín mà nó luôn vận động và mang tính lịch sử cụ thể. Bản sắc cũng vận động như bất cứ một hiện tượng nào, nó không đứng im trong thời gian mà sẽ bổ sung những yếu tố nào đó làm phong phú thêm và làm rơi rụng những yếu tố nào đó một cách rất tự

nhiên. Do đó, ta bảo vệ bản sắc nhưng cũng không bảo thủ với bản sắc. Trong quá trình này nó luôn đào thải những yếu tố bảo thủ, lạc hậu để tạo lập những yếu tố mới để thích nghi với đòi hỏi của thời đại. Truyền thống cũng không phải chỉ bao hàm các giá trị do dân tộc sáng tạo nên, mà còn bao hàm cả các giá trị từ bên ngoài được tiếp nhận một cách sáng tạo và đồng hoá nó, biến nó thành nguồn lực nội sinh của dân tộc.

Như vậy, có thể nói rằng bản sắc văn hoá là tổng thể những tính chất, tính cách, đường nét, màu sắc, biểu hiện ở một dân tộc trong lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc đó, giúp cho dân tộc đó giữ vững được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán của mình trong lịch sử phát triển. Bản sắc dân tộc là một động thái, một sức sống bên trong của một dân tộc, một quá trình thường xuyên tự ý thức, tự khám phá, tự tái tạo mình và từ sự tiếp nhận bởi chính mình.

Bởi thế, bản sắc là thể căn cước của mỗi nền văn hoá dân tộc, là những đặc trưng cơ bản quy định diện mạo của nền văn hoá đó.

1.2.2. Bản sắc văn hoá dân tộc Thái

Nói đến văn hoá dân tộc Thái là nói đến hệ thống những giá trị do chính cộng đồng người Thái tạo ra, và là sản phẩm của con người bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau: văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần, các thiết chế xã hội... Như đã trình bày trong phần phạm vi nghiên cứu, luận văn chỉ trình bày những giá trị văn hoá đặc trưng thuộc về văn hoá dân tộc Thái vùng Tây Bắc.

1.2.2.1. Các giá trị văn hoá vật chất

Trước hết, nói đến văn hoá dân tộc Thái phải nói đến “*văn hoá thung lũng*”. Chúng ta biết rằng một trong những đặc trưng của văn hoá Việt Nam là có một nền nông nghiệp lúa nước tiêu biểu nhưng lại có nhiều hệ sinh thái nông nghiệp khác nhau, tùy theo từng vùng miền, do hoàn cảnh địa lý, thiên

nhiên, con người, phương thức canh tác mà có những hệ sinh thái nông nghiệp riêng, có thể chỉ ra những hệ sinh thái nông nghiệp ở nước ta như sau:

1. Hệ sinh thái nông nghiệp nương rẫy hay tạm gọi là hệ sinh thái nông nghiệp *Môn* (Môn-Khome) - *Dao* (Mèo-Dao).

2. Hệ sinh thái nông nghiệp thung lũng hay còn gọi là hệ sinh thái nông nghiệp *Tày - Thái*.

3. Hệ sinh thái nông nghiệp châu thổ Bắc Bộ hay còn gọi là hệ sinh thái nông nghiệp *Việt - Kinh*.

4. Hệ sinh thái nông nghiệp ven biển miền Trung (Trung và nam Trung bộ) hay còn gọi là hệ sinh thái nông nghiệp *Việt - Chăm*.

5. Hệ sinh thái nông nghiệp cao nguyên *Thượng*.

6. Hệ sinh thái nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long hay còn gọi là hệ sinh thái nông nghiệp *Việt - Khome*.

Dân tộc Thái sống trong các cánh đồng thung lũng lòng chảo của vùng núi cao miền nhiệt đới gió mùa ẩm phía Tây và Tây Bắc Bắc Bộ. Trải qua hàng ngàn năm khai thác thiên nhiên ở đây họ đã tạo được hệ sinh thái nhân văn gọi là “văn hoá thung lũng”.

Nói đến văn hoá thung lũng, nghĩa là muốn nói tới mối quan hệ của tộc người này với môi trường thung lũng lòng chảo. Điều này cũng nói lên khả năng thích nghi của con người với thiên nhiên bằng văn hoá của mình. Văn hoá thung lũng Thái có những đặc trưng sau: Cảnh quan địa lý là những thung lũng lòng chảo lọt vào vùng núi cao, có sông suối chảy qua tạo thành vùng đồng bằng thuận lợi cho việc làm ruộng cấy lúa. Cánh đồng tiếp giáp với sườn núi, chân núi thuận lợi cho việc khai thác nương vườn. Bởi vậy đồng bào có truyền thống chính là làm ruộng, làm nương. Các nóc nhà cư trú theo từng cụm gọi là bản, được tự do khai thác tự nhiên. Các bản nằm trên đường vành đai thung lũng và nhiều bản hợp thành mừng. Bản là lãnh thổ cộng

đồng tộc người, trong khi đó mừng thường có nhiều cộng đồng tộc người. Trong một mừng người Thái bao giờ cũng chiến đa số và tiêu biểu.

Giao thông vô cùng cách trở vì thung lũng nọ cách thung lũng kia cả chiều dày của núi non, bị che chắn bởi núi cao. vực sâu, suối khe...

Đây là nền văn hoá tiền công nghiệp, được hình thành từ lao động tự cung tự cấp, chưa đạt tới trình độ công nghiệp, nhưng chứa đầy tiềm năng cần thiết để kích thích sự phát triển xã hội. Có thể nói dân tộc Thái là một trong những dân tộc có khả năng thổi vào tự nhiên một sức sống khác với tự nó. Khả năng ấy chính là chiều dày của văn hoá phát triển thành truyền thống. Giờ đây, khi mà khoa học phát triển mạnh và cơ chế thị trường thì liệu có thể gìn giữ và phát huy được dòng truyền thống này hay không? Điều này còn phụ thuộc vào khả năng phát huy bản lĩnh và bản sắc dân tộc có tạo được các mô hình thích nghi mới trong hệ sinh thái nhân văn của mình.

Phương pháp canh tác

Xuất phát từ văn hoá thung lũng nên đồng bào có truyền thống chính là làm ruộng và làm nương. Bên cạnh đó còn có những hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi gia súc, gia cầm, làm các nghề phụ: mộc, rèn, đan lát, đặc biệt là dệt vải. Ngoài ra họ còn có các hoạt động kinh tế chiếm đoạt như: hái lượm, đánh cá, săn bắn.

Kinh tế trồng trọt ở đây là yếu tố quyết định sự tồn tại của xã hội cổ truyền Thái. Đồng bào trồng nhiều giống cây nhưng chủ yếu vẫn là lúa. Nông nghiệp của đồng bào mang tính độc canh rõ rệt. Mọi hoạt động sản xuất đều xoay quanh việc làm ra thóc gạo.

Đối tượng lao động chủ yếu của đồng bào là ruộng, nương: phương pháp canh tác trên ruộng nước của người Thái cũng nằm trong loại hình nông nghiệp dùng cày, có sử dụng sức kéo của gia súc. Ruộng lúa của người Thái

có thể phân thành các loại sau: ruộng bậc thang, ruộng bằng, và vùng rộng thì tạo ra cánh đồng.

Biện pháp để ruộng có nước bao giờ cũng được người Thái đặt lên hang đầu và được đúc kết trong bốn chữ: Mương, phai, lái lin Đó chính là bốn cách biến dòng chảy tự nhiên thành nguồn nước tưới và tiêu nước cho toàn bộ đồng ruộng mà ta có thể tóm tắt – khơi các dòng mương dẫn nước đắp đập ngăn dòng chảy để dâng cho nước chảy vào mương; kiến tạo các con nước, dẫn dòng chảy qua các chướng ngại vật và nắn lại các dòng chảy cho thích hợp và lập một hệ thống máng nước.

Mương: là đường khai thông để dẫn nước vào ruộng, và người ta dễ dàng nhận thấy rằng người Thái với trình độ thủ công trước đây đã đạt được những thành tựu đáng kể. Có những con mương dài ngót chục cây số vắt qua triền núi đá huặc uốn lượn theo con đường khúc khuỷu của chân đèo đầy chướng ngại, trong khi ấy trên tay của họ chỉ có con dao và lưỡi mai bằng sắt tra cán gỗ.

Phai: là một loại đập ngăn trên sông nhỏ và suối do người Thái dựng bằng gỗ, tre, nứa và đất để dâng nước đổ vào mương dẫn tới ruộng. Phai quyết định lưu lượng nước trong mương. Phai vững thì mương có nước tới cho ruộng và mùa màng đảm bảo thu hoạch tốt.

Lái: bao gồm những phai của hệ thống con nước, lái còn bao gồm những phai phụ của phai chính dùng để ngăn nước ở những đoạn mương hay bị vỡ, dẫn nước mương chảy qua những chướng ngại vật lớn như tảng đá, cây cối.

Lin: là hệ thống dẫn nước vào ruộng, hệ thống này người Thái thường làm bằng các loại cây có dóng như tre, bương, vầu

Nương: Trong cuộc sống xưa của người Thái, nương có nhiều tác dụng, nương lúa cùng với ruộng đáp ứng nhu cầu về thóc gạo, nương ngô giúp thêm

cai ăn cho con người và gia súc. Người Thái làm nương theo phương pháp chặt phát cây, chọc lỗ - tra hạt, nương chỉ làm được ba vụ rồi bỏ hoá theo chu kỳ khép kín khoảng 12 năm, đó là khoảng thời gian đủ cho rừng nhiều đời tái sinh và người dân có thể trở lại canh tác trên diện tích ban đầu. Cách sản xuất dựa vào nương rẫy nay đã lỗi thời, cần phải bỏ vì chặt phá rừng gây tổn thất nghiêm trọng cho môi trường sống

Công cụ lao động

Dân tộc Thái trên bước đường phát triển của mình không thể không biết sử dụng các công cụ kim loại trong sản xuất cũng như trong sinh hoạt. Tuy nhiên trong chế tác những kim loại đó, họ chưa có kỹ thuật nấu, đúc, khoan, mà chỉ biết rèn, gò ở trình độ thô sơ đơn giản. Như đã nói ở trên, tổng thể văn hoá thung lũng với nền nông nghiệp phức hợp thì việc sản xuất các công cụ lao động tinh xảo, hầu như không được chú ý lắm. Trong sáng tạo trên cánh đồng lòng chảo và làm nương rẫy trên các sườn dốc, dân tộc Thái chỉ cần có bốn công cụ kép có lưỡi kim loại là : dao, rìu, cày và mai.

Từ lâu dân tộc Thái đã coi con dao là công cụ lao động quan trọng bậc nhất trong việc tạo ra những giá trị văn hoá, đặc biệt là văn hoá vật chất. Có nó, người ta lấy gỗ, tre, dựng nhà ở, tạo ra các công cụ và vật dụng cho sinh hoạt hàng ngày, dùng để chế biến thức ăn, phát cây cỏ, làm nương rẫy... dao được xem như công cụ vạn năng và hầu như lúc nào cũng được người chủ mài sắc.

Cày và mai là công cụ không thể thiếu trong sản xuất của người Thái. Theo truyền thống, cày và mai là công cụ lao động của nam giới vì cho rằng đây là công việc nặng nhọc, phụ nữ kiêng không sử dụng công cụ này.

Chăn nuôi

Trước đây mỗi gia đình người Thái đều chăn nuôi gia súc, gia cầm. Trâu để kéo cày, ngựa để thò và đi lại... vật nuôi còn dung để cúng tế, tiếp khách, phục vụ bữa ăn khi mời ba con trong bản giúp những công việc lớn phải hoàn thành trong một thời gian ngắn như dựng nhà, trồng cây, phát nương, khi cần thiết cũng đem ra trao đổi.

Phương thức chăn nuôi của hầu hết các gia đình thể hiện tính chất nửa chăm sóc, nửa thả rông. Chăn nuôi theo phương pháp này người Thái cũng tạo ra được vài giống gia súc tốt

Nghề phụ gia đình

Để tự cung tự cấp, các gia đình người Thái trước đây đều làm nghề thủ công. Hầu hết đàn ông đều biết đan lát, làm đồ dùng cho nông nghiệp, đánh cá, nhiều nơi còn biết làm đồ gốm, rèn sắt và làm các đồ trang sức bằng bạc, vàng. Phụ nữ Thái nổi tiếng trong việc dệt vải thổ cẩm và thêu thùa với những mặt hàng tinh xảo mang đậm sắc thái tộc người.

Nghề dệt

Phụ nữ Thái dệt vải để đáp ứng cái mặc và những nhu cầu khác cho bản thân mình, chồng, con và những người thân thích trong gia đình. Sản phẩm dệt gồm váy, quần, áo, khăn, địu, túi... trong đó đặc biệt là những sản phẩm tiện nghi cho phòng ngủ. Tục ngữ Thái có câu “Ăn tốt, ngủ ấm, thọ tới tuổi già”. Vì vậy nữ giới dồn khả năng lao động của mình vào việc sản xuất ra những sản phẩm phòng ngủ gồm đệm (xú), chăn (pha), màn(rắn)... Đây là dân tộc không theo nếp sống nằm chiếu, nằm giường mà quanh năm trải đệm đắp chăn. Những sản phẩm phòng ngủ không chỉ làm cho con người ấm cúng mà còn là sản phẩm biểu hiện cho sự chăm chỉ và giàu có, hoặc biếng nhác và nghèo nàn

Ngoài ra còn có một số nghề thủ công khác cũng khá phát triển như nghề gốm, nghề đan lát tre – mây, nghề rèn, nghề chạm bạc

Hái lượm, đánh cá và săn bắn

Ở cư dân Thái, hoạt động này vẫn còn đóng vai trò quan trọng, sinh hoạt hái lượm đã trở thành tập quán cổ truyền của phụ nữ và trẻ em. Cùng với việc hái lượm, việc đánh cá ở tuổi cũng được các cư dân Thái tổ chức thường xuyên, vì cơ cấu bữa ăn của người Thái là cơm – cá.

Nhà ở

Người Thái ở nhà sàn, làm bằng gỗ, tre, lợp bằng giang rất chắc chắn và đẹp mắt. Về hình thể có thể chia nhà sàn Thái thành ba loại:

Một là: nhà sàn kiểu người Thái Đen với mái cấu tạo khum tròn hình mai rùa, hai bên nóc hồi có khắc hình ghép gỗ trang trí gọi là khâu cút.

Hai là: kiểu nhà Thái Trắng ở Lai Châu với kiểu kiến trúc theo giải pháp mặt bằng hình chữ nhật gần vuông, có lan can chạy trước hay xung quanh nhà, bốn mái vươn bốn phía đều đặn.

Ba là: nhà sàn gần với văn hoá kiến trúc truyền thống của người Thái vùng Phù Yên (Sơn La) và miền Tây hai tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An.

Theo truyền thống thì người Thái làm nhà sàn bằng gỗ, tre, nứa...lợp mái tranh. Họ hiểu không chỉ dân tộc mình ở nhà sàn, nhưng trong tâm thức vẫn coi đây như là một trong những nét văn hoá của dân tộc mình. Nhà sàn của người Thái không phải dùng đến một mẫu sắt nào trong thiết kế xây dựng. Thay vào những cái đinh đóng là cả một hệ thống dây chằng, buộc, thắt khá công phu và tinh xảo bằng lạt tre, giang, mây và một số loại vỏ cây chuyên dụng. Để nối các cột kèo, người ta dùng những đòn dầm xuyên suốt các lỗ đục của cột làm cho ngôi nhà rất chắc chắn, đủ sức chống nắng, mưa, gió, bão...

Mỗi nếp nhà sàn là một đơn vị gia đình. Đa số là gia đình hạt nhân, một vợ một chồng. Song cũng không ít nhà là đơn vị gia đình lớn gồm vợ chồng con trai và bố mẹ già. Cũng có nhà lớn chứa đựng nhiều thế hệ người trong

gia đình trong một đơn vị dòng cha. Các nóc nhà như thế quy tụ thành bản, bản nhỏ nhất là hai nhà, trung bình có ba mươi, bốn mươi nóc nhà và lớn phải có đến hàng trăm nóc nhà.

Nhà sàn của người Thái, dù là của gia đình lớn hay nhỏ, đều có một sự thống nhất cộng đồng tộc người trong giải pháp nội thất xử lý phân chia mặt bằng thành quy tắc:

Phân đôi không gian dọc theo chiều đòn nóc thành hai phần: Tục ngữ Thái có câu “đầu gối đất, chân kê nước”, quy định tập quán nơi ngủ thống nhất là quay đầu về sườn núi, đuôi chân về phía cánh đồng hay dòng suối, sông con. Từ đó nảy sinh việc bố trí, sắp xếp thành một nửa là các gian ngủ của gia đình. Trong nửa trên (đầu) chủ nhà bao giờ cũng nằm kê sát gian thờ tổ tiên. Nếu đó là gia đình lớn thì tiếp đó là gian ngủ theo thứ tự con cả, con thứ... nửa phía dưới (chân) là nơi để tiếp khách, đặt bếp núc và dành cho sinh hoạt ban ngày.

Phân đôi bỏ ngang theo chiều quá giang: Một bên cầu thang dẫn lên lan can đi vào cửa chính bên hồi để vào nội thất. Đầu tiên sẽ thấy phía trên có gian thờ tổ tiên được giấu kín trong buồng có vách ngăn, đối diện với phía dưới có khoang gọi là “gian cửa sổ tựa” để ngồi hóng mát, tiếp khách, đọc và viết khi cần thiết. Giữa nhà nơi giáp với chân chỗ ngủ của chủ nhà thường đặt thêm một bếp để sinh hoạt gia đình. Nửa này tính từ phía giữa gian nhà đổ về phía lan can gọi là “quán”, quy định giành chủ yếu cho sinh hoạt của đàn ông. Một bên cầu thang dẫn lên giàn phơi và nơi đặt nước sinh hoạt. Sàn phơi là nơi thanh thiếu niên ngồi kéo sợi, làm vải và là nơi ngồi tâm tình cùng người yêu vào buổi tối....

Nếp nhà sàn là không gian chứa đựng văn hoá tâm linh. Theo tư duy truyền thống thì ngôi nhà sàn còn là nơi “trú ngụ của các linh hồn” mỗi thành viên trong gia đình, được tập trung vào khái niệm linh hồn chủ nhà

có vật tượng trưng là “cột chủ áo” treo “thanh gươm thiêng của tông tộc”. Quan niệm về tín ngưỡng linh hồn của người Thái luôn gắn với nếp nhà sàn, nó không những biểu hiện trong cuộc sống hàng ngày mà còn sống động trong văn học, âm nhạc, nhảy múa.... Nếp nhà sàn còn mang ý niệm là nơi chứa đựng cộng đồng những người thuộc dòng máu cha, nên có tên “nhà tông – nhà cúng”. Riêng trong nhà những người thuộc dòng họ quý tộc có thêm gian thờ ở mé ngoài giáp lan can phía quản.

Vải vóc và các biểu hiện văn hoá

Theo truyền thống của dân tộc Thái và theo sự phân công tự nhiên thì việc làm ra vải là lao động chủ yếu của nữ giới. Tập quán, xã hội Thái đã rèn luyện cho người phụ nữ một tay nghề làm vải rất tài hoa, là con gái Thái không được phép ngưng tay làm vải và phải đạt tới trình độ tinh xảo như câu tục ngữ “xấp đôi bàn tay đã thành hoa văn, ngửa bàn tay đã thành hoa lá”. Nếp sống xưa cho rằng, biết làm vải mới là phụ nữ, bằng không thì dù người phụ nữ đó dù có chăm chỉ mọi việc khác đến đâu cũng bị xã hội cho là chây lười, thường thì không ai muốn lấy làm vợ. Đến khi lập gia đình, các cô gái Thái đã thành thạo nghề canh cửi và có một kiến thức nhất định về các loại sản phẩm thổ cẩm truyền thống, giúp cho họ dệt nên những vật dụng thiết yếu cho mình và gia đình khi tạo dựng cuộc sống mới. Đó là vật hồi môn không gì thay thế được của các cô gái Thái khi về nhà chồng. Song đồng thời nghề dệt thổ cẩm còn thể hiện sự phân công trong lao động của người dân dân tộc Thái.

Người Thái qua bao đời đã đúc kết qua câu tục ngữ “Nhinh dệt phại, chai xan he” có nghĩa tiếng Việt là “Gái dệt vải, trai đan chài”. Hơn nữa, nó không chỉ là sự phân công lao động giản đơn giữa nữ giới và nam giới mà nó đã trở thành tiêu chuẩn đánh giá vai trò nam, nữ của dân tộc Thái từ xưa đến

nay. Một thực tế cho thấy, nghề dệt thổ cẩm vẫn đang và sẽ gắn bó suốt đời với đời sống của người phụ nữ Thái.

Sản phẩm từ dệt thổ cẩm đã trở thành một kho tàng văn hoá đáng giá của gia đình dân tộc Thái. Mỗi khi chúng ta bước lên nhà người Thái, các bộ chăn, đệm... với những đồ án, hoa văn trang trí tinh xảo đẹp mắt xếp ngăn nắp thể hiện sự sung túc, nếp sống văn minh, lịch sự của mỗi gia đình nói riêng và dân tộc Thái nói chung. Điều đặc biệt hơn nữa, trong số các bộ chăn, gối, đệm đó bao giờ chủ nhà cũng dành một bộ mới, đẹp nhất để tiếp khách. Điều đó thể hiện sự hiếu khách và đã trở thành truyền thống của người Thái vùng Tây Bắc.

Nếu như trước đây sản phẩm thổ cẩm làm ra chỉ nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình thì trong cơ chế thị trường hiện nay không những các mặt hàng thổ cẩm với sự đa dạng về mẫu mã đã trở thành loại hàng hóa có giá trị kinh tế cao mà còn mang đậm nét văn hóa của vùng Tây Bắc. Điều muốn nói ở đây là nếu có kế hoạch đầu tư phát triển tốt mặt hàng thổ cẩm của dân tộc Thái Tây Bắc sẽ trở thành một nguồn thu nhập, góp phần cải thiện đời sống cho người dân; đồng thời bảo lưu giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Trong văn hoá dân tộc Thái, vải vóc chứa đựng bốn khái niệm:

Thứ nhất, nó được coi như vật tượng trưng cho phái đẹp. Người Thái có câu thành ngữ “thân hình thanh cao, óng ánh trong, tựa dải lụa” và cái nét của người đẹp đó là “vui làm vui ăn, vui quay xa thành sợi, vui kéo sợi ươm tơ”.

Thứ hai, nó là vật dùng trong suốt cả cuộc đời một con người.

Thứ ba, vải vóc là vật tượng trưng cho sự giàu sang trong xã hội. Trong cuộc sống thường ngày, người ta coi vải vóc là sản phẩm quý.

Thứ tư, vải vóc là văn hoá kỹ thuật mà người sản xuất phải trải qua quá trình hiểu biết mới làm ra được. Bởi việc làm vải là một quá trình dài có thể chia làm hai giai đoạn chính, trong đó có nhiều công việc khác nhau. Trước

hết là trồng bông và từ bông dệt thành vải. Sau đó là giai đoạn nhuộm sợi, dệt vải cũng rất phức tạp và cầu kỳ. Tắm thổ cẩm là một tác phẩm nghệ thuật, dải hoa văn dày, màu sắc tươi mát, phong phú, trong đó, màu đỏ đóng vai trò chủ đạo được nhuộm bằng cánh kiến nấu pha với nhựa cây rừng.

Trang phục

Người khác dân tộc đã không sai khi nhận xét rằng, người Thái là một cộng đồng người biết mặc và mặc đẹp. Trang phục của họ phân biệt theo giới; trang phục ngày thường và trang phục lễ hội; khi chết và để tang; lúc đi làm nương và khi ở nhà; mùa nóng bức với những tháng lạnh giá trong năm; hai độ tuổi khi trưởng thành và chưa thành niên...

+ Trang phục nam: trong sinh hoạt và lao động, nam giới người Thái mặc áo cánh ngắn, xẻ ngực, quần xẻ đũng. Áo là loại cổ tròn, không cầu vai, hai túi dưới và trước cài cúc vải hoặc xương. Đặc điểm của áo cánh nam giới người Thái khu Tây Bắc không phải là lối cắt may (vì cơ bản giống ngắn nam Tày, Nùng, Kinh...) mà là ở màu sắc đa dạng của loại vải cổ truyền của cộng đồng sáng tạo nên: không chỉ có màu chàm, trắng mà còn có màu cà phê sữa, hay dệt các vuông bằng các sợi màu đỏ, xanh, cà phê... Trong các ngày lễ, tết họ mặc loại áo dài xẻ nách phải màu chàm, đầu quần khắn đi guốc. Trong tang lễ họ mặc nhiều loại áo sặc sỡ, tương phản màu sắc với ngày thường với lối cắt may dài, thụng, không lượn nách với các loại: xẻ ngực, xẻ nách, chui đầu.

+ Trang phục nữ Thái chia làm 2 loại phân biệt khá rõ theo hai ngành Thái Tây Bắc là Thái trắng (Táy khao) và Thái đen (Táy đăm):

Thái trắng: Thường nhật, phụ nữ Thái trắng mặc áo cánh ngắn (xửa cóm), váy màu đen không trang trí hoa văn. Áo thường là màu sáng, trắng, cài cúc bạc tạo hình bướm, ve, ong... Cái khác xửa cóm Thái đen là cổ áo hình chữ V. Thân áo ngắn hơn áo cánh người Kinh, tạo dáng ôm chặt lấy thân, khi

mặc cho vào trong cặp váy. Váy là loại váy kín (ống), màu đen, phía trong gấu đắp vải đỏ. Khi mặc xưa cóm và váy chị em còn tấm choàng ra ngoài được trang trí nhiều màu. Khăn đội đầu không có hoa văn mà chỉ là băng vải chàm dài trên dưới 2 mét... Trong các dịp lễ tết họ mặc áo dài màu đen. Đây là loại áo dài thụng thân thẳng, không lượn nách, được trang trí bằng vải 'khít' ở giữa thân có tua vải phủ từ vai xuống ngực, nách áo trang trí theo lối đắp hai mảng hoa văn trong bố cục hình tam giác. Phụ nữ chưa chồng búi tóc sau gáy, có chồng búi trên đỉnh đầu. Họ có loại nón rộng vành.

Thái đen: Thường nhật phụ nữ Thái đen mặc áo ngắn (xưa cóm) màu tối (chàm hoặc đen), cổ áo khác Thái trắng là loại cổ tròn, đứng. Đầu đội khăn 'piêu' thêu hoa văn nhiều mô-típ trang trí mang phong cách từng vùng. Váy là loại giống phụ nữ Thái trắng đã nói ở trên. Trong lễ, tết áo dài Thái đen đa dạng với các loại xẻ nách, chui đầu, trang trí phong phú đa dạng về màu và màu mà mô-típ hơn Thái trắng.

Nhìn chung trang phục nữ Thái đượm vẻ đẹp bản sắc dân tộc. Điều này luôn chiếm ưu thế rõ rệt trong các nét văn hoá độc đáo của dân tộc Thái. Nó không những đẹp về kiểu dáng mà hơn hết, nó còn làm tăng vẻ đẹp trời ban cho phái nữ “Y phục Thái nổi tiếng bởi sự hài hoà giữa cái che và cái phô ra, giữa cái giản dị và không kém phần lộng lẫy” (38). Và cũng nhờ lẽ đó mà cụm từ “cô gái Thái” đã trở thành ngôn ngữ biểu tượng văn hoá Folklore Việt Nam.

Nói đến bộ trang phục nữ không thể không kể đến dải thắt lưng dệt bằng sợi tơ tằm có chiều dài hơn 2m. Nó không chỉ là vật để thắt giữ váy xiết vào thân mà còn là chỗ để tạo dáng thắt đáy lưng ong của phái đẹp. Màu thắt lưng còn là tín hiệu xác định hai độ tuổi. Nếu như ở tuổi niên thiếu đến tuổi 30 người ta dùng thắt lưng màu xanh, còn những lứa tuổi sau chuyển sang màu tím.

Trang phục nữ Thái Đen còn có khăn Piêu màu đen, hai đầu có thêu những hoa văn hình kỷ hà bằng chỉ nhiều màu sắc có những chùm hoa vải tét hoặc thêu gọi là cút. Theo truyền thống cút piêu phải lẻ để xếp thành chùm 3, 5 để biểu thị sự trung thành của đàn bà với chồng con “số lẻ biểu trưng cho sự chung thủy và số chẵn là lừa dối”, không xếp chẵn vì cho rằng số chẵn đôi lừa rẽ hai ngã. Phụ nữ Thái Trắng không chít khăn Piêu mà thường mua khăn vuông len hoặc khăn bông để cuốn.

Kiểu tóc của người phụ nữ Thái cũng phân biệt hai ngành Đen Trắng. Khi chưa chồng, người nữ Thái Đen búi tóc đằng sau gáy, khi có chồng thì búi ngược lên đỉnh đầu để hơi nghiêng về bên trái (tăng cầu). Chồng chết, trong thời gian để tang thì búi lưng chừng giữa đỉnh đầu với gáy gọi là búi tóc kiêng, hết tang lại búi ngược lên đỉnh đầu như khi chồng còn sống. Nữ Thái Trắng thì không dùng tóc làm tín hiệu báo có hoặc không chồng mà chỉ búi đằng sau hay cuốn vẫn ở trên đầu, nhưng không cuốn vẫn bọc khăn như kiểu nữ người Kinh, mà búi tóc được hạ thấp để lăn đi lăn lại trên vai.

Văn hoá ẩm thực

Thức ăn chính của người Thái là cơm nếp, sau này có cả cơm tẻ, thích ăn đồ luộc hoặc đồ, ăn sống hoặc tái, có nhiều chất cay, chua, chát. Mắm cá là món ăn đặc sản, đặc biệt là món “nặm pịa”: là nước sữa đắng ở ruột non trâu, bò, dê rất được ưa chuộng. Trong ăn uống họ thích uống rượu, dịp tiếp khách, hội hè có rượu cần.

Cách thức tổ chức ăn uống thường ngày của người Thái cũng không cầu kỳ, nhưng khi có cỗ bàn hay tiệc tùng thì lại mang những nét văn hoá của cộng đồng tộc người. Bộ đồ mâm ghế ăn tuy đơn giản nhưng lại mang sắc thái văn hoá một cách rõ rệt. Người Thái là một dân tộc mến khách và có xu hướng coi đó là đặc trưng về tâm lý khác với các dân tộc khác chính là sự thể hiện. Với người Thái thì lấy bữa ăn uống làm đầu câu chuyện giữa chủ và

khách . Trong tập tục này có một định hướng tư duy ghi thành câu tục ngữ “người được ăn, đôn thành tiếng tốt; ma được ăn sẽ phù hộ”. Cho nên khi anh em họ ngoại đến sẽ mổ gà. mở rượu và cao hơn thì mở rượu mời, mổ lợn tiếp.

1.2.2.2. Các giá trị văn hoá tinh thần

Ngôn ngữ và văn tự

Người Thái là một cộng đồng người có ngôn ngữ riêng, có chung cội nguồn ngôn ngữ với tiếng nói của các dân tộc : Tày, Nùng, Lào, Lự, Bố Y, Sán Chay ở Việt Nam; với tiếng Lào và Thái Lan; với tiếng Thái và tiếng Choang ở miền Nam Trung Quốc.

Về mặt cấu trúc ngôn ngữ, ta có thể thấy tiếng Thái nổi bật lên một số nét cơ bản sau:

Do có chung một cội nguồn, ngôn ngữ nhóm người Thái có được một thể thống nhất. Là một thứ tiếng có nhiều thổ ngữ song một người có thể tường tận đọc, nói, viết được một loại thổ ngữ có thể giao tiếp được với người Thái ở các nhóm Thái ở các vùng khác nhau.

Tiếng Thái có các âm tiết và thanh điệu - một âm mang một thanh tạo thành một từ biểu đạt ý. Về cấu trúc các thành phần trong cú pháp tiếng Thái cùng một mô típ với tiếng Việt, đó là thứ tự: chủ ngữ - vị ngữ - các thành phần tân ngữ và bổ ngữ. Ngôn ngữ Thái rất phong phú, biểu hiện được mọi cung bậc tình cảm. Đặc biệt dân tộc Thái có chữ viết riêng, là một trong những dân tộc được đánh giá là có chữ viết sớm nhất vùng Đông Nam Á cổ đại.

Đây là thứ tiếng đã phát triển, đã sớm hình thành ngôn ngữ văn học và có thể diễn đạt được sự vật tự nhiên, xã hội mà con người cần nhận thức. Đương nhiên, để thực hiện được điều đó người Thái đã du nhập, vay mượn các yếu tố ngôn ngữ các sắc tộc khác. Trong đó, có phần đóng góp của tiếng Việt hiện nay là quan trọng và chiếm tỉ lệ nhiều nhất. Song, đây là một loại

ngôn ngữ chưa được nghiên cứu một cách tường tận để có được nột nền ngữ pháp cũng như từ điển. Do đó, ngôn ngữ Thái mới đạt trình độ văn hoá dân gian, chưa có được một nền ngôn ngữ bác học.

Dân tộc Thái là một trong những dân tộc có chữ viết sớm nhất ở vùng Đông Nam Á cổ đại. Có ngôn ngữ, văn tự người Thái đã xây dựng được một nền văn học của mình. Nhờ vậy mà kho tàng văn học cổ truyền của người Thái sớm được văn bản hoá, lưu lại cho đời sau chứng tích ngôn từ của một dân tộc giàu khả năng tưởng tượng và sáng tạo. Có thể coi đây là sự tổng kết quá trình tư duy các quá trình tự nhiên, xã hội bằng hình tượng nghệ thuật, ngôn ngữ, cấu tạo thành hai hình thức cơ bản:

Văn học dân gian truyền miệng: chủ yếu là các câu chuyện thần thoại, giúp chúng ta hình dung được bức tranh lịch sử dân tộc của người Thái.

Văn học được ghi chép thành văn: bao gồm các tác phẩm nói về lịch sử xã hội, những tác phẩm ghi chép luật lệ bản mường, phong tục tập quán, cưới xin, ma chay..., những tác phẩm văn học bằng thơ.

Tôn giáo tín ngưỡng

Người Thái có ngôn ngữ và văn tự, có tư duy và văn hoá nhưng không theo một tôn giáo nghiêm ngặt nào như Đạo Phật, Đạo Hồi, Đạo Thiên Chúa... Vì xã hội người Thái ở Việt Nam nói chung, người Thái ở Tây Bắc nói riêng không hình thành tư duy trên con đường đó mà theo một hướng riêng của mình. Có thể nói, dân tộc Thái là một dân tộc có tín ngưỡng đa thần. Tín ngưỡng của người Thái chưa phát triển thành tôn giáo riêng, nhưng họ cũng không chịu ảnh hưởng hay du nhập vào mình các tôn giáo khác. Nằm trong phạm trù tâm linh, tôn giáo, tín ngưỡng dân gian Thái tập trung trong các phong tục, tập quán, lễ nghi xoay quanh sự thể hiện nhận thức về đường sống, đường chết và đường thần linh.

Đường sống: nhận thức về đường sống tâm linh Thái được bắt đầu bằng quan niệm sinh ra con người. Người mẹ đã nhận con mình từ bà Then mang tên Me Báu, bà có khuôn chuyên đúc rồi dập thành hài nhi trai hay gái, giáng xuống đầu thai vào các bà mẹ ở cõi trần. Mọi thủ tục chuẩn bị cho đường sống của một con người đã hoàn tất ở cõi trời và theo mạch tâm linh ấy. Tín ngưỡng người Thái cho rằng con người sống là nhờ có linh hồn. Họ quan niệm mỗi bộ phận cơ thể có một linh hồn và con người có tất cả 80 linh hồn, nhiều linh hồn quy về một, mang tên hồn người ngụ ở đỉnh đầu chỗ có chỏm xoáy tóc, vị trí đó đặt tên là đỉnh hồn. Tập quán của người Thái, áo là vật tượng trưng cho linh hồn. Cho nên, trong tất cả các nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng Thái, cạnh mâm cúng bao giờ cũng đặt áo của chủ hồn.

Xưa nay, dân tộc Thái vẫn tin và thờ lực lượng siêu tự nhiên mà thuật ngữ Thái gọi là Phi (ma), tất cả các phi đều trú ngụ ở một thế giới gọi là Mường Phi, đây là nơi được quan niệm như là một thế giới vĩnh hằng, bất biến. Cách giải thích này trùng lặp với thuyết cho rằng linh hồn là bất tử. Ngược lại, là Mường Người thì tồn tại theo biến động của từng thế hệ con người. Theo quan niệm của tâm linh Thái, sự sống không có gì thiêng liêng hơn linh hồn nên có những quán pháp kiêng kỵ, không được phép vô tình hay hữu ý vi phạm vào hồn, người Thái cho rằng sự sống vốn do trời tạo ra và giáng xuống trần gian tạo thành người và ngược lại cái chết của con người lại bắt đầu từ trần gian trở về trời.

Đường chết: theo quan niệm tâm linh Thái, đường chết được phân thành hai trường hợp: đường chết bình thường và chết không bình thường. Theo đó, linh hồn sau khi lìa thể xác đã tan, hoá thành phi (ma) ngụ ở nhiều vị trí khác nhau trong cõi chết để rồi tiếp tục gây ra điều ác hay điều thiện ở cõi sống. Nếp nhà sàn mang thêm cái tên tâm linh “nơi chứa đựng cái hồn của mình”, không gian tâm linh đó được cộng đồng này thu nhỏ thành gian hóng

(gian thờ) của nếp nhà ở mỗi gia đình, nó trở thành chỗ hội tụ của tổ tiên để con cháu thờ phụng. Do có quan niệm linh hồn bất tử, nên dân tộc này có tục thờ cúng tổ tiên, coi đó là tôn giáo tín ngưỡng chính.

Đường thân linh: đường sống, đường chết còn có quan hệ khăng khít với thân linh và không gian chứa đựng nó. Với người Thái, phi bản, phi mường được gộp lại và miêu tả thành ba phần:

Phần hồn trong không gian tâm linh mường.

Phần châu sủ trong không gian tâm linh mường.

Phần thân, ma trong không gian tâm linh mường.

Cưới hỏi

Ngoài ra, khi nói đến phong tục tập quán Thái, không thể không kể đến một trong những phong tục truyền thống đặc trưng của người Thái được thể hiện trong tục cưới xin. Các đôi trai gái yêu nhau, khi đã quyết định đi đến hôn nhân thì sẽ tổ chức cưới. Theo phong tục truyền thống của người Thái thường tổ chức hôn lễ hai lần. Lần cưới thứ nhất tại nhà gái, nhà trai mang đồ cúng, lễ vật đến nhà gái, sau đó chú rể ở lại sinh sống tại nhà gái khoảng 3 năm (tùy thuộc vào hoàn cảnh từng gia đình mà quyết định số năm ở rể). Người Thái quan niệm người con rể phải ở lại nhà gái làm lụng, để trả ơn bố mẹ vợ đã sinh ra và nuôi dưỡng cô dâu. Hết thời gian ở rể, nhà trai giết trâu, bò tổ chức cưới lần hai để đón cô dâu về nhà chồng, khi đó cô dâu mới chính thức thuộc về nhà chồng. Cưới xin phải qua các trình tự : đi dạm, đi hỏi, đám cưới đưa rể về nhà gái, lễ ghép chăn, lễ búi tóc ngược cho cô dâu khi đã có chồng (tặng cầu - với người Thái Đen). Sau đó là lễ cưới chính thức, cuối cùng là lễ đưa dâu về nhà chồng như vậy mới hoàn thành các thủ tục hôn nhân. Khi sinh con, người Thái thường đặt tên con vào đầu tháng.

Ngoài các nội dung trên, văn hoá của người Thái còn được biểu hiện một cách rõ nét trong các lễ hội truyền thống. Trước hết, phải kể đến “lễ

mừng com mới” được tiến hành bằng hội giã cơm và nấu các món ăn chế biến từ thịt những con vật săn bắn được. Các bản mường còn tổ chức các “lễ săn bắn”; “lễ hái lượm”; “lễ hội ném còn”.....

1.2.2.3. Các giá trị văn hoá với tư cách là các thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội: khái niệm chỉ toàn bộ hệ thống tổ chức và hệ thống giám sát mọi hoạt động của xã hội. Nhờ các TCXH mà các quan hệ xã hội kết hợp lại với nhau, đảm bảo cho các cộng đồng hoạt động nhịp nhàng.

Gia đình

Người Thái gọi gia đình là “hươn” và được phân thành hai loại hình:

Tiểu gia đình phụ hệ: chỉ là một đơn vị tế bào xã hội, được hợp bởi một cặp vợ chồng có thể đã hoặc chưa có con. Nếu có chúng cũng chưa trưởng thành, chưa đủ các điều kiện để thành lập gia đình riêng. Tiểu gia đình phụ hệ Thái, đến nay vẫn giữ những tập quán của mối quan hệ thân thuộc trong họ hàng. Với mối quan hệ ba chiều là: *Ái nọng – lung tà – nhìn xao*. *Ái nọng* là những anh em trai cùng một hàng thế hệ với chồng có gốc từ một ông tổ. Khi các chị em gái thành lập gia đình riêng, tất cả anh em trai của họ sẽ được gọi gộp là Lung ta (họ bên ngoại). Những anh em trai bên vợ lập gia đình riêng, thì những anh em cọc chèo của họ sẽ được gọi là “Nhìn xao” tức là họ nhà rể, theo sát nghĩa là họ các cô gái. Theo người Thái, mỗi chiều ấy, nổi trội trong gia đình Thái, là sự bảo lưu tàn dư mẫu hệ trong gia đình quyền cha, trong đó đặc biệt xem trọng chế độ quyền Cậu. Với người Thái ở Tây Bắc chế độ này có vẻ đậm hơn và có thể coi đó là điểm đặc thù. Trong một gia đình Thái, tất cả đều phải do người chồng, người cha quyết định, nhưng người vợ, người mẹ vẫn có một chỗ đứng vững vàng. Phải chăng đây là ưu điểm của truyền thống gia đình Thái. Nó thể hiện quyền bình đẳng nam nữ trong gia đình cần được kế thừa và phát huy cho phù hợp với điều kiện mới. Từ lâu gia

đình hạt nhân đã trở thành tế bào kinh tế - xã hội của nền kinh tế Thái, là mô hình phổ biến nhất trong xã hội Thái từ trước đến nay, nó tồn tại trong phong tục tập quán, nếp sống và tư duy về mối quan hệ thân thuộc được gọi là ba họ. Là người Thái, bất cứ gia đình hạt nhân nào không giữ được nề nếp, vô tình hay hữu ý làm trái các quy định phong tục tập quán, chắc chắn sẽ bị xã hội lên án, chê trách.

Đại gia đình phụ hệ: là đơn vị kinh tế tổ hợp bởi ít nhất hai gia đình hạt nhân. Trong đó, những người chồng có chung hệ dòng cha nên gọi là đại gia đình phụ hệ. Mô hình gia đình này cũng không phổ biến, ta có thể hình dung nó như những dấu chấm nhỏ điểm xuyết trên nền gia đình hạt nhân phổ biến và phủ khắp mọi nơi. Hiện nay, mô hình gia đình này còn rất ít theo đúng nghĩa trọn vẹn của nó. Nó gồm có những đặc điểm cơ bản: các gia đình nhỏ trong đại gia đình bao gồm các nhóm “ái nòng” trong cùng một ông tổ sinh ra. Trong gia đình lớn như vậy, gia đình chỉ là thành viên, các gia đình chỉ là thành viên không phải là một đơn vị kinh tế - xã hội riêng biệt mà thống nhất. Mọi tài sản có trong gia đình đều là của chung, mọi vấn đề của gia đình nhỏ đều coi là việc chung của cả gia đình. Các gia đình hạt nhân phải có trách nhiệm giúp đỡ việc thực hiện tiêu dùng cho thật tốt.

Bản - Mường

Bản - Mường: chỉ một loại hình tổ chức xã hội đã từng tồn tại phổ biến ở khắp miền Nam Trung Hoa và bán đảo Đông Dương của người nói tiếng Thái. Riêng người Thái ở Tây Bắc Việt Nam, cơ cấu tổ chức xã hội này chính thức xuất hiện thành văn bản ghi bằng chữ Thái cổ cách đây hàng nghìn năm, từ thế kỷ thứ X. Được hình thành trong lịch sử tộc người, Bản là một đơn vị tổ chức cư dân ổn định, có ranh giới đất đai rõ rệt. Trong mỗi bản Thái cư trú một nhóm đồng tộc. Ít khi người Thái ở cùng các nhóm tộc người khác. Thường thì các nóc nhà trong mỗi bản đều nằm trong mối quan hệ thân thuộc

chặt chẽ, do đường dây sinh thành và hôn nhân tạo ra. Bản lớn thường gần chợ hoặc bên nước thường là trung tâm của một mường. Vùng đất bản hoàn chỉnh phải chứa từ 10 nóc nhà trở lên, trong một khung cảnh tự nhiên như: thung lũng lòng chảo lớn, những phạm vi đất núi rừng, những đoạn sông khúc suối. Bản còn là một đơn vị dân cư có tổ chức nên từ lâu đã tổ hợp cộng đồng mang màu sắc văn hoá dân tộc. Theo truyền thống vùng Thái ở Tây Bắc, ruộng đất của bản mường, cá nhân không có quyền tư hữu mà chỉ được sử dụng để cấy cấy và thu hoạch. Bản thừa hành luật lệ của mường, trực tiếp tổ chức phân phối và điều chỉnh các thửa ruộng cho từng nóc nhà. Đây là một đặc điểm để bản của người Thái vùng Tây Bắc khác với bản của người Thái ở các vùng khác (như bản của người Nùng, Tày, không phải là tổ chức kinh tế - xã hội, mà chỉ để chỉ nơi chốn, gia đình hạt nhân đã trở thành chủ cá thể của mảnh đất trong phạm vi bản của mình). Với người Thái, bản không chỉ là chốn quê hương mà còn là nơi tổ chức quản lý ruộng đất. Theo truyền thống xưa, bản còn đảm nhiệm chức năng văn hoá mang đầy đủ màu sắc dân tộc, cho nên người đứng đầu bản phải là người biết chữ Thái cổ và am hiểu phong tục tập quán. Bản còn là một cộng đồng người có tổ chức, mọi phong tục tập quán, lối suy nghĩ, sinh hoạt về mọi mặt trên một tuyến thống nhất. Bản bao giờ cũng là lực lượng chính trong tất cả các công việc hiếu, hỷ cho tất cả các thành viên trong bản theo thể thức tập quán dân tộc, tương trợ các gia đình hạt nhân thành viên của mình. Chức năng đó in đậm và gần như thành nếp hẳn biến thành tập quán một cách tự nhiên, đó chính là một đặc trưng văn hoá cần được nuôi dưỡng và phát triển.

Tóm lại: Khi nói đến văn hoá dân tộc Thái (văn hoá cộng đồng người Thái) là nói đến những đặc trưng cơ bản để tạo thành bản sắc riêng của nền văn hoá này, tựu chung lại có những nét đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, đặc trưng hệ sinh thái nhân văn, tức là mối quan hệ giữa con người với môi trường sống của mình trong tự nhiên và xã hội, mà ta gọi văn hoá Thái là “văn hoá thung lũng”. Thứ hai, đặc trưng hệ thống kỹ thuật trong sản xuất và sinh hoạt cuộc sống. Thứ ba, đặc trưng hệ thống thiết chế xã hội: Văn hoá Thái - một loại hình cơ cấu gia đình hạt nhân phụ hệ, phụ quyền và tổ chức bản mường. Thứ tư, là những đặc trưng hệ tư tưởng và tri thức dân tộc. Bốn đặc trưng văn hoá này được hình dung như những sự vật hiện tượng luôn luôn vận động, không bao giờ đứng yên, chúng luôn vận động, kết hợp với nhau tạo thành bản sắc văn hoá của dân tộc Thái.

Chương II.

SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC THÁI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG TÂY BẮC TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI

2.1. MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA VĂN HOÁ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Trong lời tuyên bố mở đầu thập kỷ thế giới văn hoá vì phát triển ông Tổng giám đốc UNESCO- Kederico Mayor – (21/01/1988) đã nhấn mạnh:

“Kinh nghiệm của hai thập kỷ vừa qua cho thấy rằng trong mọi xã hội ngày nay, bất luận ở trình độ kinh tế nào, hoặc xu hướng chính trị nào văn hoá và phát triển cũng là hai mặt gắn liền với nhau. Nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hoá thì nhất định sẽ xảy ra mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hoá, và tiềm năng sáng tạo của nước đó bị suy yếu đi rất nhiều... Phát triển cần thừa nhận văn hoá giữ vị trí trung tâm và có vai trò điều tiết xã hội” [17, 51].

Trước hết cần phải thừa nhận rằng cách nhìn văn hóa như là cơ sở, nền tảng của sự phát triển, là quan điểm có xuất xứ từ phương Tây, từ những học thuyết ngoài mác xít. Theo quan điểm này thì văn hoá là những tính quy định nằm sâu trong cấu trúc của mỗi xã hội. Nó có khả năng quy định chiều hướng vận động của các cộng đồng. Do vậy nó là cơ sở là nền tảng, mà trên đó các nhân tố khác của đời sống xã hội được triển khai, được thực hiện trong sự chi phối của nó, tạo thành sự vận động và phát triển của xã hội.

Từ cách tiếp cận này có thể khẳng định rằng kinh tế với tư cách một hoạt động của con người gắn bó chặt chẽ với văn hoá, văn hoá không đứng ngoài kinh tế, mà là một nhân tố quan trọng của sự phát triển kinh tế. Điều cốt yếu là làm sao xử lý đúng mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và phát triển. Cách xử lý ấy cho phép một xã hội, một nền văn hoá biến đổi mà không mất đi tính độc đáo và bản sắc của mình, vừa biết tiếp nhận những yếu tố mới từ bên ngoài mà không để mình bị tha hoá, biến chất. Và trong bối cảnh toàn cầu hoá với khuynh hướng chủ đạo là thống nhất trong đa dạng, cái làm nên sức mạnh thời đại cho một dân tộc là, làm cho xã hội hiện đại, văn minh không chỉ là công nghệ, kinh tế mà còn và hơn nữa là văn hoá.

Bàn về vai trò của văn hoá trong sự phát triển cũng có nghĩa là phải nhìn nhận sự thay đổi của văn hoá trong phát triển, đồng thời thấy được sự tác động của sự phát triển tới văn hoá và bản sắc văn hoá. Có rất nhiều những công trình đã nghiên cứu về vấn đề này, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá như hiện nay thì vấn đề này càng được đặt ra một cách cấp bách hơn. C.Mác đã từng khẳng định một cách đúng đắn rằng, một xã hội chỉ có thể phát triển cao với một nền đại công nghiệp, khi kinh tế phát triển sẽ kéo theo sự biến đổi những giá trị của văn hoá phù hợp với trình độ của sự phát triển ấy, nhưng ngược lại, văn hoá cũng có tính độc lập tương đối, vì thế sự biến đổi ấy diễn ra chậm hơn, và thậm chí còn tác động trở lại, có

thể thúc đẩy, cũng có thể kìm hãm sự phát triển kinh tế. Bởi vì, văn hoá còn là cơ sở định hướng cho sự phát triển ổn định, bền vững của nền kinh tế, nhờ phát triển kinh tế thị trường và khoa học – công nghệ, các nước công nghiệp đã đạt tới sự giàu có chưa từng thấy trong lịch sử. Tuy nhiên ở đỉnh cao của sự tăng trưởng, các quốc gia này phải đối mặt với những vấn đề nan giải, như khoảng cách chênh lệch giàu nghèo và bất công xã hội ngày càng gia tăng, lối sống thực dụng trở thành phổ biến, tệ nạn xã hội tràn lan, môi trường xã hội ô nhiễm nghiêm trọng... tình hình đó đòi hỏi phải thực hiện chiến lược phát triển bền vững. Theo đó, nhận thức mới về phát triển không chỉ dừng lại ở các mục tiêu kinh tế, mặc dù đó là chỉ tiêu cơ bản, mà còn tính đến một loạt chỉ tiêu khác như trình độ học vấn chung của xã hội, môi trường xã hội lành mạnh và môi trường tự nhiên trong sạch... nói cách khác, quan niệm mới về sự phát triển vừa coi trọng kinh tế, vừa nhấn mạnh văn hoá. Phải phát triển văn hoá theo quan điểm mới tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế bền vững, bởi vì quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá sẽ bứt nảy sinh những vấn đề phản văn hoá trên phạm vi toàn cầu. Xu hướng chung của nhân loại hiện nay là không chấp nhận chạy theo tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, càng không đánh đổi bằng sự hy sinh văn hoá, hy sinh con người, các nước trong khu vực Đông Nam Á như Malaysia, Indônêsi... cũng phấn đấu đạt được sự tăng trưởng kinh tế cao, vừa chú trọng bảo tồn và chấn hưng văn hoá dân tộc làm cơ sở cho việc thực hiện mục tiêu nhân đạo trong tiến trình phát triển. Cách nhìn này đang có ảnh hưởng rõ ràng tới cả các nước phát triển.

Nói đến phát triển bền vững cũng phải chú ý rằng đó là khái niệm mới. Trong báo cáo của Hội Đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển năm 1987, khái niệm phát triển bền vững mới được sử dụng một cách chính thức trên quy mô quốc tế và được định nghĩa như sau: “Phát triển bền vững là sự phát

triển nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ mai sau”. Hay nói cách khác:

“Đó là sự phát triển hài hoà cả về kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sống của con người ở các thế hệ hiện tại cũng như trong tương lai. Phát triển bền vững về kinh tế đòi hỏi phải kết hợp hài hoà giữa mục tiêu phát triển kinh tế với phát triển văn hoá xã hội, cân đối tốc độ tăng trưởng kinh tế với việc sử dụng các điều kiện, nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, khoa học, công nghệ... Như vậy sự nhấn mạnh những vai trò của văn hoá trong phát triển kinh tế đã khá rõ ràng”. [70, 1]

Nếu như văn hoá nhìn từ góc độ các giá trị vật chất thì ngày nay nhiều sản phẩm văn hoá, nghệ thuật có sự đóng góp của khoa học kỹ thuật hiện đại, bởi vậy mà sản phẩm văn hoá có giá trị kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế. Các giá trị văn hoá truyền thống trước đây đã tồn tại lâu dài không chỉ có vai trò to lớn với sự tồn vong và khẳng định sức sống mãnh liệt của dân tộc trong quá khứ, trái lại nó đang cùng với các giá trị văn hoá mới hình thành đóng vai trò quan trọng đối với quá trình công nghiệp hoá- hiện đại hoá đất nước. Vấn đề là ở chỗ chúng ta tổ chức giữ gìn, khai thác các giá trị văn hoá đó như thế nào? Vun đắp các giá trị mới hình thành ra sao?, để góp phần tạo nên nội lực cho sự phát triển lâu bền của đất nước trong thiên niên kỷ mới. Quá trình công nghiệp hoá - hiện đại là hoá có kết quả hay không còn phụ thuộc vào quá trình giao lưu hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế không chỉ là hội nhập công nghệ mà là hoạt động toàn diện khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất - quản lý kinh tế - xã hội. Sự hội nhập sẽ làm tăng nhanh nhiều loại sản phẩm văn hoá, trong đó, bên cạnh các yếu tố tốt đẹp, có cả những yếu tố không phù hợp với văn hoá truyền thống, thậm chí độc hại nữa. Vài năm gần đây, không chỉ ở thành thị mà cả ở nông thôn, điều kiện sống, tiện nghi sinh hoạt, lối

sống đã có sự thay đổi lớn. Sự thay đổi đó diễn ra không chỉ ở bề ngoài mà cả ở chiều sâu. Sự khủng hoảng một số mặt trong nhiều phương diện đời sống đang hình thành liên quan đến từng gia đình. Trước đây một số người đi tìm sự thoải mái lối sống của họ ở nước ngoài, thì nay lối sống đó đã nảy nở tại Việt Nam, trên một số phương diện lối sống đó đã không chế lối sống truyền thống Việt Nam, nhiều cách sinh hoạt, cách sống, cách nghĩ... thực sự đã xung đột với những chuẩn mực mà nhân dân ta cho là lành mạnh. Nhiều hiện tượng trước đây hoàn toàn xa lạ thì nay ở không ít người được xem như là chuyện bình thường: bạo lực, kích dâm, xem tiền là tối thượng, xem hưởng thụ vật chất là mục đích của cuộc đời. Đồng minh của lối sống buông thả là luận điệu tự do, dân chủ không ranh giới. Tất cả những cái đó nếu không kịp thời ngăn chặn, đến một lúc, an ninh quốc gia, thậm chí độc lập dân tộc sẽ là cái bia bắn phá; lối sống dân tộc, văn hoá dân tộc sẽ bị coi là lạc hậu, lạc lõng.

Như vậy là sự phát triển kinh tế trong điều kiện mới – toàn cầu hoá - rõ ràng là có những tác động và ảnh hưởng lớn đến văn hoá và bản sắc văn hoá. Những tác động của kinh tế đến văn hoá được biểu hiện ở cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Kinh tế trong thời kỳ toàn cầu hóa tác động mạnh đến sự giao lưu về văn hoá và đời sống tinh thần. Thông qua sự giao lưu đó mà những giá trị truyền thống của một dân tộc có dịp được truyền bá ra bên ngoài, làm cho nhiều dân tộc khác và thế giới biết đến. Mặt khác, cũng qua đó mà mỗi dân tộc có thể tiếp thu được những tinh hoa văn hoá truyền thống và hiện đại của các dân tộc khác làm phong phú thêm cho nền văn hoá của chính dân tộc mình. Nhưng bên cạnh đó, sự hội nhập và phát triển kinh tế cũng có những tác động tiêu cực đến văn hoá biểu hiện ở chỗ: nếu sự tiếp cận tràn lan không kiểm soát thì những cái bên ngoài sẽ lấn át những giá trị truyền thống của dân tộc mình, rất dễ mất bản sắc riêng. Đây chính là nguy cơ đồng nhất hoá các hệ thống giá trị, làm cạn kiệt khả năng sáng tạo của các nền văn hoá, nhân tố

quan trọng đối với sự phát triển lâu dài của nhân loại: “Mất giá trị truyền thống là mất cơ sở để khẳng định mình, mất điều kiện tự tin và sáng tạo” [49,8]. Bởi vậy, thách thức lớn nhất về mặt này chính là ở chỗ một dân tộc phải có cách thức làm sao để vừa hội nhập, vừa tiếp thu tinh hoa văn hoá của các dân tộc khác, lại vừa không làm mất đi bản sắc dân tộc và các giá trị văn hoá, tức là không làm mất đi cái cốt cách của dân tộc mình.

Trong công nghiệp hoá - hiện đại hoá, một mặt, để hoà vào được trình độ phát triển thế giới, mặt khác, giữ gìn được bản sắc văn hoá của mình, chúng ta cần phát huy các giá trị truyền thống để tiếp thu những thành quả khoa học - công nghệ - tin học hiện đại, lấy yếu tố nội sinh làm chủ thể nghĩa là yếu tố nội sinh phải đóng vai trò quyết định trong việc định hướng các mối quan hệ của chúng với các yếu tố ngoại sinh, còn các yếu tố ngoại sinh phải trở thành tố chất kích thích sự tiến hoá của các yếu tố nội sinh hội nhập trên cơ sở định hướng với sự lựa chọn tối ưu là làm sao tích hợp được nhiều tinh hoa đặc sắc của nhiều nền khoa học - kỹ thuật - công nghệ và cách điều tiết nền kinh tế - xã hội của nhiều nước một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm và điều kiện dân tộc mình. Nếu nhân danh sự tiếp thu mà bê nguyên xi những cái bên ngoài thì rốt cuộc văn hoá sẽ bị mất gốc, bị đồng hoá. Tiến tới hiện đại hoá mọi lĩnh vực đất nước trong đó có văn hoá theo hướng toàn cầu hoá, điều đó không có nghĩa là đồng nhất hoá các giá trị và các tiêu chí văn hoá dân tộc với mọi nền văn hoá khác. Vấn đề này đã được Tổng thư ký UNESCO cảnh báo: “Xu hướng toàn cầu hoá có thể gây phương hại tới tính sáng tạo và đa văn hoá của thế giới, tạo ra sự đồng nhất nghèo nàn về văn hóa”. [68,10].

Như vậy mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển kinh tế đã tạo ra cơ sở lý luận vững chắc để có thể nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ cũng như sự tương tác của văn hoá dân tộc Thái với sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc hiện nay. Bởi vì, vấn đề cấp bách được đặt ra hiện nay đối với đồng bào

dân tộc Thái là sự phát triển kinh tế đã làm biến đổi nhiều giá trị văn hoá. Đồng thời, một số truyền thống văn hoá còn nhiều điểm hạn chế, những thói quen lạc hậu lại đẩy chính người Thái vào một sự tụt hậu ngày càng xa so với các dân tộc khác, các khu vực khác. Chính vì vậy, hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và phát triển kinh tế sẽ giúp đồng bào Thái và khu vực Tây Bắc sử dụng sự phát triển kinh tế, những thành tựu của kinh tế để bảo tồn và phát huy những truyền thống tốt đẹp vốn có của mình. Bên cạnh đó cũng nhận thấy phương cách sử dụng những giá trị văn hoá tốt đẹp, biến nó thành hàng hoá, thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực trong điều kiện mới.

2.2. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG TÂY BẮC ĐẾN BẢN SẮC VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI THÁI

Là người chủ đã sáng tạo ra văn hoá thung lũng, người Thái có nhiều thế kỷ sống hoà vào trong sự cân bằng của môi trường tự nhiên, và tạo lập được hệ sinh thái nhân văn của mình. Người Thái xưa với mô thức khai thác theo truyền thống cổ truyền hết sức hợp lý, vừa khai thác vừa đảm bảo được sự tái hiện thiên nhiên với dáng vẻ tự nhiên vốn có của nó. Các nhu cầu của con người lấy từ nguồn thiên nhiên vừa đủ để xã hội tồn tại và phát triển. Nhưng kể từ khi có nương rẫy, mô thức văn hoá thung lũng luôn biểu hiện tính hai mặt: một mặt, nó đem lại cho con người khá nhiều sản phẩm, kể cả nhu cầu về lương thực mà đồng ruộng không đáp ứng được. Nhưng mặt tiêu cực của nó lại lớn hơn rất nhiều, đó là sự triệt phá rừng bừa bãi, chỉ biết tước bóc tự nhiên, không cho nó sức hồi sinh. Bên cạnh việc khai thác, do nhu cầu ngày càng gia tăng của đời sống, con người đã phá vỡ thế luân canh truyền thống, rừng xanh bị san trụi, đã làm cho sự cân bằng hệ sinh thái của thung lũng đứng trước nguy cơ bị phá vỡ một cách nghiêm trọng. Có thể thấy điều này rất rõ trong những năm gần đây. Văn hoá thung lũng được hình thành

trong thời kỳ tiền công nghiệp bị lung lay đến tận gốc, do tốc độ bùng nổ dân số theo tự nhiên và cơ học. Xưa, “đất rộng người thưa” thì nay “đất chật người đông”. Những năm gần đây tỉ lệ sinh của người Thái rất cao, lại cộng thêm cả bà con người Kinh tới cộng cư trong lòng chảo ngày càng tăng nhanh. Với một trình độ văn hoá thấp, nhận thức còn hạn hẹp, nghèo đói buộc người ta phải phá rừng để trồng lúa và hoa màu, tự túc lương thực tại chỗ làm cho văn hoá thung lũng đứng trước nguy cơ bị phá huỷ.

Người Thái bước vào cơ chế thị trường trong tình trạng thiên nhiên bị tàn phá trầm trọng. Có thể nói những đặc điểm của văn hoá thung lũng đã tồn tại theo dòng lịch sử của người Thái hàng ngàn năm, chiều dày của thời gian làm cho thích ứng của người Thái với tự nhiên gần như trở thành bản năng. Nhưng một vấn đề được đặt ra là, nền văn hoá này luôn chứa đựng trong nó mâu thuẫn, giữa tự nhiên cần thiết có sự cân bằng sinh thái với nhu cầu khai thác của con người. Như vậy, sự thích nghi theo chiều thuận tự nhiên của thung lũng chỉ có thể trở thành văn hoá trong giải pháp khi mà con người tiếp tục trao cho nó sự sống, biến nó thành kho khai thác vô tận và ngược lại. Nói đến văn hoá Thái không thể bỏ qua văn hoá thung lũng, cũng như đời sống của dân tộc này không thể tách rời môi trường tự nhiên mà họ đã gắn bó suốt hàng ngàn năm. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để nó không còn là lực cản trên bước đường xây dựng mô hình kinh tế mới, cùng với đó đề ra những kế hoạch đầu tư trí tuệ, tiền tài, cơ sở vật chất kỹ thuật và lao động toàn diện để làm cho sự cân bằng môi sinh trở về như nó vốn có. Làm sao cho nó vươn tới trình độ mở rộng để vượt ra khỏi không gian chật hẹp của nó là gia đình, bản mường, để đến với mọi nơi, mở được hết tầm và lan toả cái hay cái đẹp của dân tộc với đất nước và trên thế giới.

2.2.1 .Những ảnh hưởng tới văn hoá vật chất

Văn hoá vật chất vốn là lĩnh vực rất nhạy cảm, và có sự thay đổi rất nhanh, bởi nó gắn bó mật thiết và đáp ứng các nhu cầu tức thời, các nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người. Văn hoá vật chất trong văn hoá dân tộc Thái còn chứa đựng những giá trị về mặt tinh thần. Cụ thể các giá trị của chúng được biểu hiện thông qua công cụ lao động, nhà ở, trang phục, ăn uống.

Có thể nhận thấy những biến đổi trong sinh hoạt vật chất ở những phương diện sau đây:

Phương pháp canh tác

Để đáp ứng nhu cầu của sản xuất từ một vụ thành hai vụ thì ruộng thường xuyên phải có nước nên hệ thống mương, phai, lái, lin thực hiện bằng thủ công nay phải chuyển thành những công trình thuỷ lợi nhỏ, vừa và lớn xây đắp bằng bê tông cốt thép. Chẳng hạn, công trình đại thuỷ nông Nậm Rôm đã chấm dứt cái gọi là “ruộng nước trời” và giải quyết nước tưới cho toàn bộ cánh đồng Mường Thanh rộng 10km và dài 20km. Đây là một cuộc cách mạng thay đổi phương pháp thuỷ nông truyền thống của người nông dân Thái.

Công cụ lao động

Sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, cũng như các yếu tố mới trong sản xuất, đã làm thay đổi một số thành tố trong bộ công cụ sản xuất truyền thống của người Thái. Trước đây, con dao, cày và mai là những công cụ không thể thiếu được trong lao động sản xuất. Thậm chí chiếc cày còn đi vào đời sống tâm linh, con dao là vật hộ mệnh, thì ngày nay chúng đã có nhiều thay đổi về chức năng. Có một tập quán mang dấu ấn tâm linh cổ xưa là nữ giới Thái có tục kiêng tao tác dùng mai, cày. Theo quan niệm hai công cụ lao động này mang tính nam chứa đựng những điều kỳ nữ, nếu đàn bà sơ ý va quệt đôi vú vào cán mai, bắp cày thì e chuốc độc hại vào đường sinh đẻ con

cái. Song từ khi chuyển sang cấy hai vụ một năm, lại thêm khẩu hiệu bình đẳng nam nữ, phụ nữ Thái đã bỏ tục kiêng kỵ này. Bây giờ còn ít ai biết đến hay nhớ tới phong tục Thái có tục kiêng kỵ đó nữa.

Ngày nay, người Thái không sử dụng chiếc cày cổ, mà do học người kinh nên đã dùng chiếc cày 51 hay chiếc bừa bằng răng sắt. Lưỡi mai không còn sử dụng mà thay vào đó là xẻng. Việc cải tiến cung cách làm nương rẫy cũng dẫn đến sự mai một của hệ thống những công cụ làm nương như gậy chọc lỗ (đủng) và công cụ rẫy cỏ. Từ những năm 70 của thế kỷ XX, người Thái đã bắt đầu quen với những nông cụ cải tiến thậm chí nhiều nơi đã sử dụng máy móc cơ giới và bán cơ giới. Đã có máy cày chạy trên những cao nguyên rộng lớn và những lòng chảo có diện tích rộng như Mường Thanh (Điện Biên). Một số gia đình khá giả đã mua được máy tuốt lúa đạt chân (thay cho việc đập lúa bằng tay như trước đây)...

Ăn thực

Sự biến đổi trong hoạt động kinh tế, đã tác động trực tiếp đến tập quán ăn uống của người Thái, ngay cả trong cơ cấu lương thực thực phẩm, cũng như thời gian chuẩn bị và thời điểm tổ chức mỗi bữa ăn. Ngày nay, việc tiếp thu những giống lúa mới, đặc biệt là lúa tẻ với ưu thế và năng suất vượt trội, đã tạo ra hệ quả tất yếu là thói quen ăn cơm nếp dần được thay thế bằng cơm tẻ. Phần lớn các hộ gia đình đều chuyển sang dùng cơm tẻ cho bữa ăn thường ngày. Cơm nếp vẫn được dùng nhưng ít hơn, chủ yếu trong các dịp hội hè, lễ tết, giao lưu trình diễn văn hoá dân tộc như để nhắc nhở nhau nhớ về một thời, nhớ về nét riêng trong văn hoá của tộc người mình. Trước đây, trong các bản vùng sâu, vùng xa chỉ có gạo nếp và ăn cơm nếp, song gần đây họ cũng đã trồng lúa tẻ và có thêm cơm tẻ trong bữa ăn thường nhật.

Cơm Lam xưa là thức ăn phổ biến của người Thái, ngày nay dường như chủ yếu có mặt trong các nhà hàng dân tộc hay các điểm du lịch, ít thấy xuất

hiện trong gia đình thường ngày. Rừng bị tàn phá, lượng thịt thú, rau mầm khan hiếm dần, sông suối do khai thác bừa bãi và ô nhiễm môi trường cũng không còn cung cấp thức ăn cho con người như trước... Cùng với những thay đổi về tập quán ăn uống, một số đồ dùng gia dụng cũng được tiếp thu từ người Kinh, người Thái đã được sử dụng phổ biến như chiếc cối xay lúa, xay ngô, cối phơi thóc, hay thói quen giữ thóc hạt thay bằng để lúa và giã thóc bằng máng, cối gỗ truyền thống không còn nữa.

Cách uống rượu và tiếp mời rượu cũng là một nét văn hoá hết sức độc đáo của dân tộc này. Trước đây người Thái uống rượu trong các dịp vui, buồn cùng chuyện trò tâm tình và ca hát. Người Thái có câu “uống rượu đừng uống say, say nhiều thành vợ vất người đời cười chê”. Ngày nay, cách thức uống rượu đã thay đổi, lệ uống và ép rượu đến say mềm đang trở thành thói tục không lành mạnh nhưng vẫn được coi là hợp lý và có xu hướng phổ biến. Người ta uống rượu tùy hứng và bất kể lý do gì, có khi uống cả ngày thâu đêm... Người Thái cần phải coi đó là một tệ nạn xã hội, cần thống nhất có quy định hạn chế làm sao để phục hồi, giữ gìn lại những nét văn hoá ngàn xưa của ông cha mình

Nhà ở

Nhà sàn của người Thái, một loại hình văn hoá vật chất in đậm bản sắc văn hoá của tộc người cũng có những biến đổi rõ rệt. Hiện nay, nhiều nơi hoàn toàn vắng bóng kiểu nhà sàn cổ và thay thế vào đó là những kiến trúc mới cải tiến theo cốt cách của nhà sàn truyền thống. Nhà được đóng bằng khung gỗ: cửa, xé, bào, đục và lắp ráp theo kỹ thuật mộng thắt học từ người Kinh. Mái lợp bằng ngói không bằng tranh như trước, sàn nhà không bằng tre gỗ như trước mà bằng xi măng, gạch lát nền... gần đây còn xuất hiện kiểu nhà sàn được xây cất bằng xi măng, bê tông cốt thép do nhà nước đầu tư hàng loạt cho các hộ gia đình di cư khỏi lòng hồ sông Đà của thủy điện Sơn La chuyển

đến địa điểm mới như Si Pha Phìn (Lai Châu), Tân Lập (Sơn La)... Điểm nổi trội của kiến trúc nhà sàn hiện nay là chắc chắn, ít bắt lửa gây hoả hoạn, nhưng mặt khác có điểm rất yếu là xoá mất dáng vẻ hoàn mỹ của nếp nhà sàn vốn mang trong nó bản sắc văn hoá cộng đồng tộc người.

Ngày xưa, chỉ cần nhìn vào cấu trúc mái có thể phân biệt được các kiểu nhà sàn Thái. Ngày nay, điều đã từng gây ấn tượng đó không còn nữa. Kiểu nhà sàn to rộng (để chứa các công cụ lao động, đồ dùng công kênh như khung cửi, cày bừa...) thoáng mát trước đây, nay được làm không còn quá rộng. Một số ít dân cư Thái sống ở các trung tâm thị xã, thị trấn đã không còn sống trong các ngôi nhà sàn truyền thống của mình mà họ ở trong các ngôi nhà bằng gỗ, hoặc xây nhà bằng bê tông nhiều tầng kiên cố.

Trang phục

Phạm vi sử dụng y phục truyền thống của người Thái đã đang bị thu hẹp dần. Hiện nay, trang phục truyền thống chỉ chủ yếu phổ biến ở vùng sâu, vùng xa hoặc các cụ già là còn giữ được thói quen mặc trang phục cổ truyền hàng ngày. Đa số các thành phần khác, nhất là thanh thiếu niên đều ưa dùng các loại quần áo may sẵn bằng vải dệt công nghiệp như ở miền xuôi, họ chỉ mặc quần áo truyền thống trong các dịp hội hè, lễ tết.

Do tiếp thu trực tiếp từ người Kinh, trang phục nam giới Thái đang phát triển theo con đường Âu hoá mạnh. Nam giới Thái ngày nay thường mặc áo somi và quần âu, còn ít người mặc quần áo thổ cẩm truyền thống. Trang phục nữ giới cũng có hiện tượng âu hoá, nhưng diễn ra với tốc độ chậm hơn. Hiện tượng bỏ hũn áo cóm thay bằng áo somi đang diễn ra khá mạnh và phổ biến nhất là tại các trung tâm thị trấn, thị xã. Một số nhóm người Thái đã coi áo somi như áo truyền thống của mình (như một bộ phận người Thái ở Yên Châu – Sơn La). Do tiếp thu âu phục của người Kinh, áo cóm cũng được cải tiến. Các kỹ thuật cắt khâu vẫn được giữ nguyên nhưng đã thêm vào đôi vai

bông tăng độ bay của áo cổ truyền. Chất liệu vải cũng thay đổi, sử dụng nhiều loại vải khác nhau, nhiều màu sắc hoa văn, chủ yếu được may bằng vải hoa, lụa công nghiệp. Váy được may bằng vải nhung, lụa thay bằng vải thổ cẩm trước kia. Theo đó, nghề trồng bông, dệt vải truyền thống cũng mất dần. Các khung dệt vải, các công cụ thêu thùa, căng nhuộm vải cũng dần vắng bóng trong các gia đình. Nay rất ít thiếu nữ Thái còn biết dệt vải, thêu thùa như trước kia, còn dệt thổ cẩm thì chỉ có những người trung niên mới có khả năng thao tác, nếu có dệt vải thì sử dụng các loại sợi công nghiệp mua sẵn ở chợ thay cho việc tự trồng bông, kéo sợi, nhuộm màu như trước đây. Tình trạng này sẽ dẫn đến một hệ quả đáng tiếc là nghề dệt thổ cẩm truyền thống cũng đang dần bị lãng quên.

Cùng với những xu thế phát triển chung đang diễn ra rất mạnh, quá trình âu hoá đã thay thế cơ bản cách ăn mặc truyền thống, đây cũng là tín hiệu cho thấy sự mai một về bản sắc văn hoá dân tộc hiện đang diễn ra rất mạnh do nhiều nhân tố tác động khác nhau. Nếu như không có ý thức giữ gìn và kế thừa những truyền thống văn hoá tốt đẹp, “cứ thờ ơ như hiện nay thì văn hoá chắc chắn sẽ bị chôn vùi vào quá khứ” [54, 144].

Qua khảo sát sơ bộ một bản người Thái thuộc huyện Điện Biên cho thấy nhà sàn đã được cải tiến từ cách dựng, lắp, bài trí bên trong trên 80% mà đồng bào gọi là “Kinh hoá” theo kiểu “cột Mường - tường Thái – mái Kinh” do thợ người Kinh làm. Đồ dùng chủ yếu là đồ nhôm, nhựa. Tiện thì rất tiện, nhưng nghề truyền thống thì không còn. Không còn ai trồng bông, 85% dùng vải công nghiệp, người kéo sợi, dệt vải, nhuộm vải còn rất ít, 100% thanh niên không biết làm, chỉ còn 15% người mặc trang phục dân tộc, chủ yếu là người già...

Có thể nói rằng, vươn tới sự thuận lợi và hiệu quả trong sinh hoạt vật chất là xu hướng tất yếu và cũng là nguyện vọng chính đáng của mỗi xã hội.

Nhưng, những giá trị văn hoá độc đáo, đặc trưng cho một tộc người cũng là một trong những điểm mạnh cần phát huy cho dù dân tộc ấy có tiến bộ đến mức nào. Bởi những giá trị văn hoá ấy là những minh chứng cho bản sắc và bản lĩnh trường tồn của một dân tộc.

2.2.2. Những ảnh hưởng tới các giá trị văn hoá tinh thần

Sự thay đổi trong các sinh hoạt văn hoá tinh thần của người Thái ở Tây Bắc bắt đầu diễn ra từ sau năm 1954, khi mà đồng bào cả nước bắt đầu bước vào xây dựng một chế độ xã hội mới. Đặc biệt, trong những năm trở lại đây, khi nước ta chuyển sang cơ chế thị trường thì sự thay đổi này diễn ra nhanh và mạnh hơn nhiều. Trong quá trình ấy, một số loại hình văn hoá truyền thống (như các hình thức tín ngưỡng dân gian, các nghi lễ trong nông nghiệp, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên...) do chưa được nhận thức đầy đủ và đúng đắn nên những yếu tố tiến bộ, còn phù hợp đang dần bị mai một, kể cả một số sinh hoạt văn hoá dân gian rất đáng được trân trọng và cần được giữ gìn cũng đang mất dần. Nhiều nghi lễ cũng như lễ hội dường như đã mất hẳn, trên thực tế chỉ còn lại trên sách vở hoặc trí nhớ của các già làng trưởng bản mà thôi.

Song mặt khác, trong mấy chục năm xây dựng nền văn hoá mới, đồng bào Thái đã xoá bỏ, loại trừ được khá nhiều tập quán, thói quen, sinh hoạt tín ngưỡng không còn phù hợp với đời sống xã hội mới như: các lễ cúng hồn, gọi hồn, chữa bệnh bằng phép thuật, cúng bái, bùa chú, phù phép... Khi ốm bà con đã chủ động đến các bệnh viện, các trạm y tế khám chữa bệnh.

Những năm gần đây, công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo và khởi xướng ngày càng đạt được những thành tựu to lớn, đời sống mọi mặt của đồng bào ta nói chung và người Thái nói riêng đã và đang ngày một nâng cao. Vì thế nhiều sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số cũng như của người Thái có điều kiện được phục hồi. Phải thừa nhận rằng sự phục hồi và phát triển các sinh hoạt văn hoá truyền thống đã làm sống

lại một phần văn hoá sắc tộc ở vùng các dân tộc miền núi. Trong bối cảnh đó, văn hoá truyền thống của người Thái cũng đang dần được khôi phục dưới nhiều hình thức và theo nhiều chiều hướng khác nhau.

Đầu tiên phải kể đến tiếng nói và chữ viết của người Thái - một di sản cực kỳ quan trọng trong đời sống văn hoá mang đậm bản sắc của một tộc người, hiện nay chữ viết của người Thái đang ngày càng bị thu hẹp phạm vi sử dụng.

Năm 1998, dưới sự giúp đỡ của HEDO, một tổ chức phi chính phủ của Nhật (tổ chức hỗ trợ và phát triển văn hoá giáo dục các vùng dân tộc thiểu số), việc thử nghiệm dạy tiếng Thái cổ được tiến hành ở hai tỉnh Sơn La và Lai Châu. Nhiều địa phương như Mai Châu (Hoà Bình) đã tổ chức lớp học chữ Thái- Việt Nam thống nhất cho 97 học viên là cán bộ công nhân viên chức và giáo viên. Tỉnh Sơn La đã tổ chức các cuộc hội thảo, thể nghiệm giáo dục nhằm duy trì và phát triển tiếng nói, chữ viết cho dân tộc Thái. Cụ thể như: triển khai đề tài khoa học “Nghiên cứu biên soạn chương trình, sách giáo khoa chữ Thái tỉnh Sơn La”; năm 2004 đã xây dựng được 2 cuốn sách giáo khoa dạy chữ và tổ chức dạy thử nghiệm trên 6 lớp học ở 6 địa điểm khác nhau. Ngoài ra để góp phần ứng dụng chữ Thái rộng rãi tỉnh Sơn La đã đầu tư thiết kế phần mềm chữ Thái trên máy vi tính. Bên cạnh đó, tỉnh cũng tiếp tục sưu tầm các tác phẩm văn học bằng chữ Thái cũng đặc biệt được quan tâm. Đến nay nhiều văn bản bằng chữ Thái cổ viết trên giấy bản đã được sưu tầm và phục chế... Tuy nhiên những cố gắng đó còn rất nhỏ, so với nguy cơ tiếng Thái và chữ Thái đang dần bị mai một.

Ở các trung tâm thị trấn, thị xã bà con sử dụng tiếng Kinh là chủ yếu, chỉ dùng tiếng dân tộc khi ở nhà và dùng lẫn với tiếng Kinh, đặc biệt là lớp trẻ. Ở những vùng sâu, vùng xa, bà con vẫn nói tiếng của dân tộc mình nhưng còn rất ít người biết đọc và biết viết chữ Thái

Cùng với ngôn ngữ và chữ viết, các thể loại văn học dân gian dưới sự tác động của kinh tế thị trường và sự lấn át của các phương tiện nghe nhìn hiện đại cũng đang bị co hẹp dần lại. Suốt thập niên 60, sở văn hoá khu tự trị Tây Bắc đã sưu tập và tiến hành ghi chép lại được gần 2000 đầu sách nguyên bản chữ Thái với nhiều nội dung phong phú. Hiện nay trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử nên kho tàng sách cổ này bị mất mát đi rất nhiều, nhiều tác phẩm chỉ còn trong trí nhớ của những người lớn tuổi hoặc được truyền miệng lại. Thế hệ con cháu dân tộc Thái ngày nay, dường như ít biết đến một khối lượng tri thức khổng lồ có giá trị rất to lớn đã được cha ông mình đúc kết lại qua bao đời. Những câu chuyện hay, những bài thuốc quý, những phong tục tập quán đẹp của người Thái mà ngày nay muốn tìm mà không dễ gì tìm thấy. Vấn đề ở đây là, một mặt lớp trẻ một mặt không có đủ khả năng và trình độ hấp thụ, mặt khác có tâm lý coi thường, đánh giá thấp di sản văn hoá của tổ tiên, hoặc bị huyễn hoặc bởi những cái gì là ngoại lai đang dần dập xoá tới.

Các hình thức biểu diễn nghệ thuật dân gian, múa hát dân ca của dân tộc Thái cũng có những biến đổi lớn. Một số loại hình nghệ thuật có xu hướng phát triển như múa xoè, múa phong cách. Những năm gần đây ở nhiều địa phương đã thành lập được nhiều đội văn nghệ bán chuyên nghiệp biểu diễn các điệu múa, các làn điệu dân ca truyền thống của dân tộc mình.

Nghệ thuật và âm nhạc dân gian của người Thái rất phong phú như: xoè vòng, xoè quạt, múa nón, múa khăn, múa quạt, múa sạp...Lối “hát thơ” nhất là những bài hát trữ tình đã trở thành một tài sản vô giá, tiêu biểu như ở Quỳnh Nhai (Sơn La) có loại đàn Tính tấu, ở Yên Châu (Sơn La) có Khèn bè và những dải khăn Piêu rực rỡ sắc màu...Nhiều đội văn nghệ được thành lập đã tham gia biểu diễn ở nhiều nơi, tại địa phương và các tỉnh bạn, phong trào văn hoá nghệ thuật quần chúng phát triển sôi nổi khắp các bản làng Tây Bắc.

Điều đó không những góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Thái ở Tây Bắc mà còn thu hút khách du lịch bốn phương.

Bên cạnh những xu hướng chuyển biến tích cực của nghệ thuật múa xoè Thái, không thể không nhận thấy sự mai một dần của một số điệu múa dân gian như “múa cây chuối”, “múa dõ ống tre”, múa tập thể theo nghi thức lễ hội Xiên Cha... Một số làn điệu khắp trước đây rất phổ biến trong các bản, mừng như những cuộc hát giao duyên, hát mo lễ hội đã vắng bóng. Hiện nay nó chỉ hiện diện chủ yếu trong các dịp diễn ra lễ hội và các ngày hội văn hoá thể thao do các cơ quan văn hoá địa phương tổ chức. Các phương tiện sinh hoạt văn hoá tinh thần cũng dần thay thế bằng các đồ điện tử, băng đài, đầu đĩa, đàn oocgan đã dần thay cho kèn lá, kèn bè, kèn môi, trống, chiêng, pí, sáo...

Phần được coi là bền vững nhất của đời sống tinh thần người Thái là đời sống tín ngưỡng tôn giáo cũng đang có xu hướng chuyển dịch ở một số địa phương. Nhìn chung diện mạo đời sống văn hoá tinh thần của người Thái ở Tây Bắc đã có những biến đổi khá mạnh. Tuy nhiên, không phải vì thế mà lĩnh vực vốn nhạy cảm nhất trong đời sống tâm linh của họ trong tôn giáo tín ngưỡng là hoàn toàn mất đi, mà ngược lại nó vẫn tồn tại cho đến ngày hôm nay. Thậm chí có nhiều hình thức tín ngưỡng vẫn còn sức sống và có nhiều trường hợp có tác động rất lớn đối với đời sống tâm linh của mỗi cá nhân và cộng đồng. Đặc biệt những nghi lễ, tín ngưỡng gắn với phong tục tập quán, lễ hội đang ngày càng có xu hướng được phục hồi một cách nguyên vẹn như lễ hội cầu mưa, lễ hội mừng cơm mới, lễ lớn cúng tổ tiên (xên hươn).

Tục Xên Bản, Xên Mừng trước được đồng bào rất coi trọng, tục này có mặt hay, mặt chưa hay (mê tín) nên nhiều năm không tổ chức, nhưng ngày nay đã và đang được phục hồi. Sự phục hồi của các tín ngưỡng truyền thống hiện nay đã chứng tỏ sự cần thiết của một số loại hình tín ngưỡng trong đời

sống của tộc người. Tuy nhiên trong quá trình phát triển không thể không có quá trình du nhập, đan xen tín ngưỡng của các dân tộc khác. Ví dụ như hàng năm người Thái vẫn ăn Tết Độc Lập nhân dịp Quốc Khánh 2/9, hay lễ cúng cơm mới của người Mông. Trước đây, người Thái không lập bàn thờ, bát hương cúng bái nhưng ảnh hưởng tập quán của người Kinh, hiện nay không ít các gia đình người Thái cũng thắp hương, thờ cúng trong các dịp lễ tết, ngày rằm, mừng một. Trong bối cảnh có sự du nhập đan xen giữa các nền văn hoá như vậy, một số tín ngưỡng không được tổ chức một cách quy củ nên cũng bị lãng quên.

Những năm gần đây, do sự phát triển kinh tế ổn định, đời sống của đồng bào Thái đã thay đổi theo chiều hướng khá hơn. Các cấp chính quyền về văn hoá thông tin các tỉnh Tây Bắc cũng nhận thức được vai trò của lễ hội đối với đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân. Năm 2005, tỉnh Sơn La đăng cai tổ chức “Ngày hội văn hoá thể thao các dân tộc Tây Bắc lần thứ VII”, có 7 tỉnh miền Bắc và 2 tỉnh của nước bạn Lào tham dự. Ngày hội đã góp phần phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Bắc, tăng cường mối đoàn kết giữa các dân tộc trong khu vực, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị Việt – Lào. Suu tầm và khôi phục lại một số lễ hội, ngành nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Thái nhằm góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho một bộ phận dân cư sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Năm 1999 lễ hội Xên Mường của người Thái được tổ chức tại huyện Sốp Cộp (Sơn La), năm 2005 tổ chức “lễ hội cầu mưa” ở Yên Châu (Sơn La), năm 2004 tổ chức “Hạn khuống” một loại hình văn hoá tiền sân khấu tại huyện Mường La (Sơn La)....

Thông qua các lễ hội, các sắc thái văn hoá tộc người cũng như các làn điệu dân ca, các trò chơi dân gian như bắn nỏ, ném còn, nhảy sạp, kéo co... cũng được khôi phục. Cho nên, phần lớn các sinh hoạt văn hoá, văn nghệ dân

gian trong lễ hội của người Thái được khôi phục theo hướng chuyển hoá và mở rộng quy mô, mở rộng không gian. Một sự biến đổi khác trong lễ hội hiện nay là phần nghi lễ ngày càng được đơn giản hoá, không còn các nghi lễ cúng tế dài ngày gây tốn kém về của cải, tiền bạc và ảnh hưởng đến lao động sản xuất như trước đây nữa, phần lễ giảm xuống nhưng phần hội lại tăng lên và đóng vai trò chủ đạo trong lễ hội, đây là bước chuyển lớn trong đời sống tinh thần.

Nhưng bên cạnh đó, không thể không kể đến những ảnh hưởng của một số yếu tố văn hoá ngoại lai và những lối sống không phù hợp với văn hoá truyền thống của dân tộc đang tiềm ẩn, thấm thấu vào đời sống của đồng bào dân tộc Thái. Một số tập quán cổ hủ trong đám cưới, đám ma của người Thái cũng có những biến dạng phức tạp. “Lễ lên thang và ăn thề” trong đám cưới, một nghi thức, một nét đẹp trong văn hoá đã bị bãi bỏ, thay vào đó là sự ăn uống kéo dài theo nghi thức ăn cỗ cưới của người Kinh. Quà tặng đại trà mang tính thương mại hoá, có cái gì đó không phù hợp với truyền thống tốt đẹp vốn có của người Thái. Nhiều nơi, nhà gái thách cưới quá nhiều làm vơi đi tình cảm mặn nồng giữa hai họ, nhiều đám còn tổ chức lễ ăn hỏi quá linh đình. Trong tìm hiểu yêu đương, thanh niên không còn giữ nguyên nếp đẹp truyền thống, các chàng trai cô gái không còn ngồi bên sàn, bên bếp lửa thổ kèn bè, dệt vải, nói chuyện giao duyên. Ở người Thái lễ tang chỉ diễn ra trong vòng 1 ngày, nhưng đã bắt đầu thấy xuất hiện các ngày giỗ theo phong tục của người Kinh (3 ngày, 7 ngày, 9 ngày, 49 ngày, 100 ngày) gây tốn kém đáng kể về thời gian và tiền của.

2.2.3. Những ảnh hưởng tới giá trị văn hoá với tư cách là các thiết chế xã hội

Bản mường

Bản mường là đơn vị tổ chức lâu đời của người Thái. Trong tâm thức đồng bào, bản mường là tài sản quý báu của dân tộc do ông bà tổ tiên bao thế hệ nối tiếp nhau xây dựng mà có. Bản là nơi đảm nhiệm chức năng tương trợ các gia đình hạt nhân thành viên của mình, chức năng này được in rất đậm đã tạo thành nếp hần để biến thành một tập quán tự nhiên, đó là một đặc trưng văn hoá cần được nuôi dưỡng và phát triển. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do quá trình canh tác, khai phá tự nhiên không có kế hoạch làm cho môi trường sinh thái có nguy cơ bị phá huỷ. Làm cho một số bản mường bị xé lẻ, phân tán, rời đi nơi khác. Các khu rừng đầu nguồn, rừng cấm, rừng thiêng, bãi chăn thả trâu bò, sông suối để bắt cá... là môi trường sinh sống gắn bó với bản mường bị thu hẹp dần, bị tàn phá, có nhiều nơi mất hẳn.

Cấu trúc làng bản - một loại hình văn hoá vật chất in đậm bản sắc văn hoá tộc người cũng có những biến đổi rõ rệt, nhất là tại các khu vực thị xã, thị trấn hay gần các trục giao thông cũng đã xuất hiện các hình thức tụ cư mới. Đó là các xóm quy hoạch theo kiểu thị trấn hoá, các gia đình có xu hướng rời bản xuống sống tại các trục đường giao thông, gần chợ để làm ăn buôn bán. Một số bản quanh trung tâm thị xã bắt đầu có xu hướng “phố hoá”, bà con bắt đầu cất đất ở, đất ruộng để bán lấy tiền xây nhà, mua sắm phương tiện đồ dùng sinh hoạt. Do vậy, các bản bây giờ không chỉ có dân tộc Thái sinh sống mà còn các hộ dân tộc khác đan xen.

Gia đình

Mô hình gia đình gồm nhiều thế hệ (ông, bà, bố, mẹ, con, cháu) ở vùng người Thái trước đây đang dần bị phá vỡ, do tác động của điều kiện không gian cư trú. Do phải kiếm kế sinh nhai và phát triển kinh tế, nên đất sản xuất bị thu hẹp. Các quan hệ dòng họ, huyết thống, sở hữu ruộng đất của dòng họ trước đây đã có sự thay đổi. Nhìn chung, đã bắt đầu có sự đan xen về mối quan hệ lợi ích nên các mối quan hệ này cũng có nhiều hình thái khác nhau.

Các quan hệ đồng tộc, láng giềng có chiều hướng thưa dần sự qua lại, giao lưu tình cảm bởi sự độc thức về kinh tế, chạy đua làm giàu, phát triển kinh tế.

Nhận thức được tầm quan trọng của bản mường trong việc xây dựng đời sống văn hoá mới cũng như phát triển kinh tế, các tỉnh Tây Bắc đã phối hợp nhiều ban ngành, đoàn thể xây dựng mô hình gia đình văn hoá, bản văn hoá tới các bản làng như bản Lác (Mai Châu – Hoà Bình), hay bản Pó (thị xã Sơn La), nhằm khôi phục lại những truyền thống tốt đẹp trong đời sống văn hoá bản làng trong các lĩnh vực mà ngày nay đã mai một, hoặc có nguy cơ mất dần nếu không có giải pháp khôi phục và giữ gìn kịp thời. Vì thế các điển hình bản văn hoá của người Thái xuất hiện chẳng những là điểm thu hút khách du lịch đến tham quan và thưởng thức nét độc đáo của văn hoá tộc người, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, mà các giá trị truyền thống còn được giữ gìn và phát huy.

Một vấn đề đang được đặt ra nữa là vấn đề di dân tái định cư cho dự án xây dựng thủy điện Sơn La (trong đó dân tộc Thái chiếm 90%) ở ba tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên. Dân tộc Thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La sống theo bản, mường, theo cộng đồng, dòng họ. Họ sống tập trung theo dòng tộc và đã tạo nên văn hoá bản mường với những phong tục tập quán, những lễ hội truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc. Thường thường, mỗi gia đình gắn với ngôi nhà sàn truyền thống có sân, vườn cây, đôi khi cả ao cá với diện tích lên tới cả hécta. Trong dòng họ, anh em thường quần tụ bên nhau theo quan niệm “pi nọng xí che hươn” (anh em bốn góc nhà). Gia đình người Thái lớn, nhiều thế hệ cùng chung sống hoà thuận dưới một mái nhà, dưới sự điều hành của người trưởng gia. Chính vì thế, việc di dân tái định cư là một việc làm khó khăn và rất có thể gây ra nhiều xáo trộn cho nhiều bản làng người Thái ở Tây Bắc.

Tóm lại, trong điều kiện kinh tế – xã hội của nước ta đang có những chuyển biến mạnh mẽ, cơ chế thị trường, cơ cấu đô thị hoá đang dần len lỏi đến từng bản mường thì cơ cấu tổ chức bản mường cũng đang dần thay đổi theo nhiều chiều hướng khác nhau, tốt có, xấu có.

2.3. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA BẢN SẮC VĂN HOÁ THÁI ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG TÂY BẮC TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Tây Bắc là nơi sinh sống của nhiều dân tộc ít người và là vùng có tỉ lệ dân số là người dân tộc thiểu số cao hơn các vùng khác. Đồng bào các dân tộc Tây Bắc có bản sắc riêng khá rõ nét, có truyền thống cách mạng vẻ vang, đoàn kết, nhất trí, lập nên những kỳ tích trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Người Thái có những đặc trưng tiêu biểu như sau: Họ sinh sống trong các vùng thung lũng nơi có những đồng bằng lòng chảo tiếp giáp với các rặng núi non trùng điệp, có mạng lưới sông suối dày đặc. Điều này làm cho kinh tế Thái có những nét đặc trưng của một nền nông nghiệp phức hợp tiên công nghiệp lấy việc trồng lúa ở ruộng, nương làm nên tảng. Văn hoá Thái còn thể hiện trong cơ cấu gia đình, chủ yếu là những gia đình nhỏ, nhưng vẫn giữ được rất bền chặt mối quan hệ với hệ thống thân tộc. Dân tộc Thái có tiếng nói và chữ viết riêng, chính vì thế mà họ có một kho tàng sách cổ. Người Thái có ngôn ngữ thống nhất: ngôn ngữ là một đặc trưng để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Người Thái nhờ có ngôn ngữ mà hợp thành một nhóm tộc người và cũng nhờ có ngôn ngữ mà họ có phương tiện để phát triển: tư duy, kinh tế, xã hội, văn hoá.... Ngày nay, ngôn ngữ Thái đang được khuyến khích phát triển. Văn tự Thái đang được nghiên cứu phiên âm cùng với quốc ngữ. Từ những đặc điểm ấy, ta có thể thấy được rằng, văn hoá Thái là một nền văn hoá lâu đời và cho đến ngày nay vẫn còn có giá trị.

Những năm qua, được sự lãnh đạo, quan tâm đầu tư và sự giúp đỡ của Đảng, nhà nước nhất là khi có nghị quyết 22 của bộ chính trị và quyết định 72 của Chính phủ; với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo, chương trình 135 (chương trình hỗ trợ các dân tộc đặc biệt khó khăn); với sự nỗ lực của các ngành các cấp và nhân dân các dân tộc địa phương kinh tế Tây Bắc đã có những thay đổi tích cực, tạo sự chuyển biến đáng kể về kinh tế - xã hội, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng và giải quyết những vấn đề bức xúc ở miền núi Tây Bắc. Nhiều mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả đã được hình thành và phát triển. Cơ cấu kinh tế đã có những bước chuyển biến tạo đà phát triển mới theo hướng sản xuất hàng hoá. Bản sắc văn hoá của các dân tộc được giữ gìn và phát triển. Đời sống của nhân dân được nâng cao, hệ thống chính trị ở cơ sở từng bước được kiện toàn, củng cố; đội ngũ cán bộ ở vùng dân tộc - miền núi được quan tâm đào tạo...

Tuy nhiên, những kết quả đó mới chỉ là những thành tựu bước đầu, hiện nay Tây Bắc vẫn là vùng nghèo nhất trong cả nước. Theo báo cáo về chỉ số phát triển con người ở Việt Nam năm 2001 của Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn quốc gia thì chỉ số HDI của 5 tỉnh đứng cuối cùng trong cả nước là Sơn La, Gia Lai, Hà Giang, Kon Tum và cuối bảng là Lai Châu. Về chỉ số nghèo khổ tổng hợp thì 3 tỉnh đứng vị trí cuối cùng là Lai Châu, Hà Giang, Sơn La. Về giáo dục các tỉnh Tây Bắc cũng là những tỉnh có tỉ lệ nhập học ở tất cả các cấp thấp nhất, số người lớn biết chữ chỉ chiếm hơn 50%. Nhiều vùng sâu vùng xa kinh tế vẫn ở trình độ tự cấp, tự túc, sự chuyển hướng sang kinh tế hàng hoá còn gặp nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng còn lạc hậu, yếu kém, hệ thống giao thông còn chưa phát triển. Một số vùng còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, đặc biệt việc trồng, buôn bán và hút thuốc phiện vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi. Tình trạng di cư tự do và truyền đạo trái phép vẫn còn diễn biến phức tạp.

Năm 2005, nhân dân các tỉnh Tây Bắc hân hoan đón nhận lễ khởi công xây dựng thủy điện Sơn La, việc xây dựng thủy điện lớn nhất Đông Nam Á này ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của cả ba tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, hàng nghìn hộ dân cư phải di chuyển đến các khu tái định cư mới. Sự kiện thủy điện Sơn La vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn với nhân dân dân tộc các tỉnh Tây Bắc.

Với tất cả những thực trạng như đã nêu ở trên, chúng ta nhận thấy rằng nhận thức được mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và phát triển kinh tế, cụ thể mối quan hệ giữa bản sắc của văn hoá Thái với sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc là một vấn đề được đặt ra hết sức cấp bách. Giải quyết được mối quan hệ này một cách đúng đắn sẽ giúp cho người Thái giữ được những nét đặc trưng văn hoá vốn có của mình, đồng thời, giải quyết được những khó khăn trước mắt về tốc độ phát triển kinh tế của khu vực.

Trong thời đại toàn cầu hoá, nhất là trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc, truyền thống văn hoá của dân tộc Thái đóng góp một phần không nhỏ, vì nền văn hoá ấy chính là động lực tạo nên sự phát triển kinh tế.

Người Thái có sự cần cù, chăm chỉ lao động, nhất là có sự lao động sáng tạo trong sản xuất, điều này được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng trong những năm qua. Vì có ngôn ngữ và chữ viết riêng nên tư duy của họ cũng khá phát triển, ngày nay trình độ học vấn của người Thái đã được nâng cao rất nhiều.

Hơn nữa văn hoá Thái còn đóng góp một phần quan trọng vào tỉ trọng phát triển chung của cả tỉnh, nhất là sự thu hút khách du lịch đến tham quan và tìm hiểu về văn hoá Thái, các ngành nghề truyền thống của người Thái đặc biệt là dệt “thổ cẩm” đang là mặt hàng rất được ưu chuộng trong cả nước.

Tất cả những giá trị văn hoá đó cần được phát huy và khai thác một cách có hiệu quả mới có thể đem lại cho khu vực một diện mạo mới. Nhận

thức được một cách cụ thể mối quan hệ của văn hoá Thái và sự phát triển kinh tế của khu vực. Từ đó, khai thác chính những giá trị văn hoá nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển. Bởi vì văn hoá chính là một trong những động lực để phát triển kinh tế, nên có thể nói văn hoá Thái cũng có khả năng trở thành động lực phát triển kinh tế vùng nếu chúng ta có thể biến nó thành hàng hoá, dịch vụ và sự hấp dẫn của một vùng văn hoá còn đậm nét những giá trị truyền thống.

Ngoài những giá trị vật chất đang được bảo tồn và phát huy tác dụng trong kinh tế, văn hoá Thái còn góp phần vào việc giáo dục và tạo dựng nhân cách cho con người. Người Thái là một dân tộc sớm có chữ viết và đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị biểu hiện được những tinh thần và tư tưởng của mình. Văn học Thái bao gồm hàng loạt các tác phẩm đủ thể loại: truyện cổ dân ca, ca dao tục ngữ, truyện thơ... kể về sự hình thành trời đất, bản mường, sự ra đời của các dòng họ, quá trình thiên di của các dân tộc qua nhiều miền đất, kể về những mối tình say đắm chan đầy nước mắt. Tất cả đó là những chứng tích bằng lời, làm hiện rõ con người dân tộc Thái quyết liệt trong đấu tranh sinh tồn mà vẫn nhân hậu, giàu tình nghĩa và luôn khát khao sống hạnh phúc. Có thể kể đến rất nhiều những tác phẩm của người Thái cho đến ngày hôm nay vẫn còn có giá trị lớn trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách của con người cũng như giữ gìn trật tự xã hội và bảo vệ môi trường.

Đã bao đời nay mỗi dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, các thế hệ trước đều để lại cho thế hệ nối tiếp những quy định của cộng đồng để mỗi người có trách nhiệm và nghĩa vụ tự giác thực hiện. Dân tộc Kinh gọi đó là “hương ước”, dân tộc H’mông gọi đó là “cái lý của người H’mông”, dân tộc Thái lại đặt tên cho cái quy ước ấy là “hịt bản, khoong mường” (luật bản, lệ mường”. Có một điều dễ nhận thấy nhất khi bước vào khu vực bản làng của người Thái là gặp ngay một không gian thiên nhiên bao gồm một thảm cỏ xanh tốt bên bìa rừng cây xanh tươi bốn mùa. Khoảng không gian này được

chăm sóc chu đáo, không một cành cây, tàu lá bị chặt phá. Đó là khu rừng thiêng của người Thái, đây cũng là nơi hàng năm bà con tổ chức cúng bản để tỏ lòng nhớ tới người đầu tiên đã lập nên bản và cũng là để giáo dục các thế hệ nối tiếp về đạo đức, lối sống uống nước nhớ nguồn. “Hịt bản, khoong mường” còn quy định việc sử dụng nguồn nước suối: nơi tắm giặt, nơi lấy nước ăn, nơi cho gia súc uống; quy định nơi mai tang người chết, những điều quy định về chặt cây lấy củi... Ngày nay trong tình hình môi trường sinh thái đang bị đe dọa nghiêm trọng, nguồn nước sạch bị ô nhiễm, rừng cũng bị tàn phá thì những quy định về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên không chỉ có ý nghĩa về văn hoá mà còn có ý nghĩa khoa học. Các nghi thức, phong tục trong việc lễ tang, cưới hỏi, tưởng nhớ công ơn của những người đi trước cũng chiếm một phần khá quan trọng trong “hịt bản, khoong mường”, các quy định này có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục con cháu nhớ đến tổ tiên ông bà và những truyền thống văn hoá của dân tộc mình.

Có một phần khá quan trọng của “hịt bản, khoong mường” là những quy định về điều cấm và các hình thức xử phạt với những người vi phạm các điều cấm đó, đảm bảo sự cân bằng trong sinh hoạt của người dân trong bản mường. Những điều cấm trong “hịt bản khoong mường” được quy định rõ ràng ở 17 lĩnh vực với rất nhiều điều cấm kỵ, trong các lĩnh vực được quy định có hai lĩnh vực được đề cập đến một các chi tiết và kỹ lưỡng nhất đó là tội ăn cắp và tội trộm yêu.

Ví dụ:

“Ai ăn cắp mạ đã ngâm phải phạt 3 lạng bạc kèm theo rượu, lợn, phải cúng vía cho chủ mạ 5 đồng cân bạc và trả lại mạ đã lấy”

“Trộm yêu chị vợ còn con gái, nếu bắt được, phạt trai 25 lạng, gái 25 lạng, trai phải cúng vía cho bên nhà vợ” [52, 47].

Có một nét rất độc đáo, đặc biệt là mối quan hệ trong cộng đồng người Thái, dù trong một bản, một xã ...hầu như không có cuộc đánh, cãi, chửi nhau, mọi việc bất đồng đều được giải quyết tốt đẹp ngay tại chỗ. Những nét đẹp ấy đã được những thành viên trong cộng đồng thực hiện theo quy định của “hịt bản, khoong mường”. Già bản bảo người trẻ nghe, người bề trên trong gia đình bảo người bề dưới nghe, mọi người yêu quý và tôn trọng nhau đó chính là vai trò to lớn của “hịt bản, khoong mường” trong việc điều hoà mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, con người với nhau, giữa các thế hệ sau với thế hệ ông cha.

Bên cạnh “Hịt bản khoong mường”, dân tộc Thái còn có nhiều những tác phẩm có giá trị giáo dục đạo đức và xây dựng nhân cách tốt đẹp cho con người trong cộng đồng, “Quam son côn” (Lời khuyên răn dân gian) là một tác phẩm như thế. Đây là tác phẩm có sự chặt chẽ, chọn lựa, đúc kết, truyền tụng từ xưa đến nay và mãi mãi sau này. Nét tiêu biểu nhất của tác phẩm là sự nhắc nhở, nhấn mạnh, khuyên răn người đời - kể cả già trẻ, trai gái – là: sống phải hiểu biết phong tục tập quán, phải hiểu luật lệ bản mường, hiểu biết đạo lý làm người có gốc có ngọn, có trước có sau, gắn bó cố kết cộng đồng.

“Người Thái

Có luật bản lệ mường

Có thấp có cao

Biết cao biết thấp

Khôn không phải tại trời

Sung sướng không phải tại số phận

.....

Không được ba hoa

Không được nói phét

Không được sợ việc

Không được lười biếng
Không được ngủ sớm
Không được dậy trưa
Không được ăn trộm
Không được ăn cắp
Không được chỉ mặt
Không được vạch tên
Không được nói dối” [12; 477].

Ngoài ra tác phẩm này còn nêu lên 17 món ăn ngon của người Thái, 20 điều khó đối với người Thái, 25 điều buồn của người Thái.

Như vậy các giá trị văn hoá tinh thần của dân tộc Thái cũng đã và đang mang lại những ảnh hưởng tích cực, tác động đến vấn đề bảo vệ môi trường; củng cố tính cộng đồng của cư dân làng bản; củng cố gia đình, tăng cường trật tự kỷ cương xã hội; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Tất cả ý nghĩa của những giá trị văn hoá tinh thần này góp phần giúp người Thái đứng vững trước những thay đổi do phát triển kinh tế đem lại, đồng thời củng cố tinh thần, phát huy được những khả năng của mình trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, Tây Bắc là một trong những khu vực nghèo nhất trong cả nước, nguồn thu không đủ chi, nhà nước ta trong nhiều năm qua vẫn phải hỗ trợ bằng nguồn ngân sách của nhà nước. Dù có khá nhiều tiềm năng để phát triển, nhưng tại sao Tây Bắc lại không thể đạt được các thành tựu như so với các khu vực khác, có rất nhiều lý do về sự thiếu thốn vật chất, cơ sở hạ tầng thấp kém, nguồn nhân lực có trình độ cao còn thiếu.

Tuy nhiên, sự trì trệ này một phần còn do tư duy, các phong tục tập quán, thói quen canh tác, sản xuất của đồng bào các dân tộc ở đây. Với phần

đông dân cư sinh sống là người Thái, cho nên những nét văn hoá Thái còn tồn tại đến ngày nay có ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ phát triển kinh tế xã hội của Tây Bắc.

Văn hoá Thái là văn hoá thung lũng, tuy là mảnh đất trù phú nhưng lại là nền văn hoá khép kín, nên không thích ứng nhanh được với xu thế hội nhập. Mô hình văn hoá thung lũng có nội dung cơ bản là lấy cây lúa làm trụ cột, cũng có thể gọi là văn hoá lúa, chính nền văn hoá này là nền tảng cho sự tồn tại của xã hội người Thái. Song chính cái nền tảng vững chắc đó là lực cản khá nặng nề trên bước đường tiến tới một mô hình văn hoá tiên tiến dựa trên nền sản xuất hàng hoá như hiện nay. Đây là mô thức văn hoá còn mang tính chất khép kín, nó đã làm cho dân tộc này phải sống lâu năm trong một tình trạng trì trệ, một dân tộc chưa đủ trình độ để phát triển trong lao động chuyên ngành.

Thói quen du canh du cư vẫn còn tồn tại vừa tàn phá thiên nhiên lại không mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhiều nơi đồng bào vẫn canh tác một vụ, năng suất kém không đủ đảm bảo đời sống. Với kỹ thuật lạc hậu: phát, đốt, chọc, tĩa nếu không dựa vào sự mệnh mông của núi rừng bạt ngàn, sự phì nhiêu của thung lũng thì họ sẽ không thể tồn tại. Thiên nhiên đã cho họ đất đai màu mỡ để canh tác, tre - gỗ để làm nhà, rau thịt trong các bữa ăn. Tất cả những thứ đó qua bàn tay của người lao động đã trở thành những giá trị văn hoá. Gắn bó với núi rừng, dân tộc Thái đã phải đối đầu với những thiên tai, dịch bệnh, khan hiếm nước sinh hoạt...cho nên họ đã chọn cách ứng xử phù hợp trong sản xuất và sinh hoạt: gieo trồng canh tác vào mùa mưa và vui chơi, lễ hội vào mùa khô, từ đó tạo nên mô hình văn hoá thung lũng. Thiên nhiên đã in dấu vào trong tâm trí họ tạo thành tính cách thật thà, chất phác, chăm chỉ lao động, hiếu khách...đã làm nên nét đặc sắc của văn hoá dân tộc Thái nói chung, văn hoá dân tộc Thái ở Tây Bắc nói riêng. Nhưng cũng tạo cho họ tâm

lý trông chờ, ỷ lại vào thiên nhiên, cũng như sức ỳ về tâm lý, tính tự ty, tự ái, an phận vẫn còn khá đậm. Sự tự tin, chủ động, mạnh dạn vươn lên, giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá bên ngoài chưa mạnh, nhịp sống còn trầm, sâu, chậm hoà nhập với nhịp sống công nghiệp hoá hiện đại. Cùng với sự hạn chế của trình độ tư duy, đồng bào Thái cũng không tránh khỏi thái độ sùng bái tự nhiên, đó là nguồn gốc của tín ngưỡng đa thần, của niềm tin vào thế giới hồn ma (Phi).

Các phong tục ma chay, cưới hỏi, lễ hội còn nhiều thủ tục rườm rà và rất tốn kém, nhiều khi phải mất nhiều năm mới có thể trả nợ được. Ví dụ như trong cưới xin phải theo trình tự đi dạm > đi hỏi > đám cưới lễ sống khươi (đưa rẻ về nhà gái) > lễ ghép chân > tặng cầu > lễ cưới chính thức (cắm kim luông) > lễ đưa cô dâu về nhà chồng.

Không có tư tưởng tích trữ của cải và lương thực, có thể sử dụng hết vào một dịp lễ hội, hay ngày Tết, không biết đầu tư mở rộng sản xuất.

Vẫn còn chưa thực sự hiểu biết về kinh tế thị trường, kinh tế chủ yếu là tự cung tự cấp...

Chính những thực trạng đang còn tồn tại trong tư duy, lối sống, thói quen của người Thái đã góp phần làm cho nền kinh tế khu vực Tây Bắc phát triển chậm so với cả nước. Những vấn đề này không thể giải quyết một cách nhanh chóng và dễ dàng, cần phải có thời gian để tuyên truyền vận động một cách hợp lý mới đem lại hiệu quả một cách cao nhất. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “Thói quen và truyền thống lạc hậu cũng là những kẻ địch to, nó ngấm ngấm cản trở cách mạng tiến bộ, chúng ta lại không thể trấn áp nó, mà phải cải tạo nó một cách rất cẩn thận, chịu khó, lâu dài.” [27, 558].

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY VÀ GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HOÁ THÁI

Trong “Định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu” của Đại hội VIII ĐCS Việt Nam đã nêu rõ mục tiêu về văn hoá ở nước ta hiện nay trước hết là

nhằm hướng tới mục tiêu xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết TW 5 (khoá IX) của Đảng đã chỉ rõ “Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật của các dân tộc thiểu số” [14, 65]. Văn hoá dân tộc Thái là bộ phận quan trọng của văn hoá dân tộc Việt Nam. Kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc này là góp phần vào sự nghiệp xây dựng nền văn hoá chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Quá trình thực hiện công tác này đòi hỏi phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa yếu tố truyền thống và hiện đại. Hiện đại hoá cái truyền thống là nhân tố cơ bản, đảm bảo cho sự tồn tại và nối tiếp bền vững các giá trị văn hoá truyền thống theo dòng lịch sử. Yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại phải được kết hợp một cách hài hoà, hợp lý để tạo ra một chỉnh thể văn hoá thống nhất mới, tiến bộ hơn, phù hợp hơn nhưng vẫn không làm mất đi bản sắc của nó. Để tránh rơi vào vòng luẩn quẩn của mâu thuẫn: giữ truyền thống không phù hợp với thời đại, hiện đại hoá mất đi truyền thống... cần có một bước đi rõ ràng, chắc chắn và không cực đoan. Trước hết, dựa vào mục tiêu của văn hoá để xác định rõ: những yếu tố nào còn phù hợp nên kế thừa, những gì đã lạc hậu, tiêu cực hay đã hết vai trò lịch sử cần phải loại bỏ và vượt qua.

Cũng cần phải lưu ý rằng, loại bỏ những hạn chế nào sẽ góp phần cho Tây Bắc có thể phát triển nhanh chóng, nhưng bên cạnh đó phải giữ lại được những nét văn hoá tốt đẹp, những phong tục tập quán hay, đó cũng là động lực để phát triển bền vững. Để thực hiện được tốt những vấn đề này cần phải nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện văn hoá truyền thống của người Thái ở Tây Bắc. Trên cơ sở đó đánh giá lại toàn bộ các giá trị truyền thống của người Thái, để lựa chọn phương thức, biện pháp bảo tồn, kế thừa và phát huy phù hợp với từng loại hình. Do vậy, việc nghiên cứu văn hoá của người Thái ở Tây Bắc cần phải được tiến hành theo hướng sau:

Những giá trị vĩnh cửu, tiên bộ thì bảo tồn, tạo mọi điều kiện để phát triển, phát huy tác dụng như: nhà sàn, các lễ hội truyền thống, các làn điệu dân ca Thái, múa xoè; chữ viết, các tác phẩm văn học nói về lịch sử xã hội, các tác phẩm mang tính chất sử thi như “Quam tô Mường”, “Táy Pú Xóc”, “Xống Chụ Xon Sao”; các bản gia phả, tộc phả của các dòng họ Thái, các loại sách viết bằng chữ Thái cổ...

Những giá trị cũ, có thể cải biến, chắt lọc những yếu tố tích cực để phục vụ cho sự phát triển. Chẳng hạn như phong tục thờ cúng tổ tiên, tục làm vía (cho người ốm, người già, trẻ mới sinh...) nhưng phải cải biến, tránh tốn kém, lãng phí về thời gian và tiền bạc. Cần phải giữ lại những yếu tố tích cực như long biết ơn tổ tiên, tính cố kết cộng đồng, nhưng tính cố kết cộng đồng ấy không được dẫn đến cục bộ địa phương, cục bộ dân tộc. Các phẩm chất đạo đức cá nhân như trung thực, thật thà, trọng chữ tín, cần cù lao động... cũng là những giá trị cần phải giữ gìn và kế thừa.

Những yếu tố văn hoá tuy cũ, nhưng không gây cản trở cho sự phát triển, thậm chí còn đáp ứng được một phần nhu cầu trong đời sống tinh thần của nhân dân thì không nên vận động xoá bỏ. Những truyền thống gây cản trở cho sự phát triển thì phải tổ chức vận động, thuyết phục để người dân thấy rõ tác hại và loại bỏ chúng như tục lệ tang ma kéo dài nhiều ngày, hoả tang người chết, chữa bệnh bằng các hình thức phép thuật, ma thuật, thầy mo, thầy cúng... Cũng cần phải lưu ý rằng việc giữ gìn và phát huy các giá trị tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc Thái ở Tây Bắc cần phải được chú ý xem xét trong mối quan hệ: truyền thống và hiện đại, đặt nó trong tổng thể phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của tộc người.

Bên cạnh đó, để công tác giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của người Thái ở Tây Bắc thực sự mang lại hiệu quả cần đặc biệt quan tâm đến thế hệ trẻ. Đây là đối tượng nhạy cảm nhất với mọi sự thay đổi, trong họ luôn

có sự chọn lựa giữa yếu tố truyền thống hay hiện đại. Bằng nhiều hình thức tạo điều kiện cho thế hệ trẻ được tìm hiểu, tiếp xúc với các di sản văn hoá truyền thống, qua đó hình thành niềm tự hào, xoá bỏ những mặc cảm, tự ti, xem việc giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc mình là nhiệm vụ thiêng liêng và vinh dự của thế hệ mình. Trước mắt, ngành văn hoá thông tin các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái... cần tập trung thực hiện nhóm giải pháp cụ thể như sau:

Sưu tầm, nghiên cứu và tìm hiểu những giá trị văn hoá quý báu, phổ biến các giá trị văn hoá đó để mọi người cùng biết

Xây dựng nơi lưu trữ, bảo tàng, trưng bày, biểu diễn những nét hay, đẹp của truyền thống văn hoá dân tộc Thái, tổ chức các ngày hội văn hoá Thái.

Xây dựng và phát triển chữ viết, ngôn ngữ dân tộc Thái, coi đó là phương tiện để bảo tồn và phát huy truyền thống dân tộc.

Triển khai và nhân rộng các mô hình bản văn hoá đã có như: bản Lác (Mai Châu, Hoà Bình), bản văn hoá dân tộc Thái Đen (Chiềng Cơi, Thị xã Sơn La)...

Làm tốt những việc trên, kết hợp với cụ thể hoá các chính sách phát triển vùng dân tộc miền núi của Đảng và Nhà nước, chúng ta tin rằng sức mạnh văn hoá của nhân dân các dân tộc Tây Bắc sẽ được khai thác, phát huy, xứng đáng là động lực thúc đẩy quá trình CNH, HĐH, xây dựng Tây Bắc xứng đáng với tên gọi “hòn ngọc ngày mai của tổ quốc”.

KẾT LUẬN

Văn hoá là một hiện tượng xã hội có tính chất kế thừa và bền vững, nó luôn tồn tại với dòng chảy của sự vận động, phát triển của lịch sử - xã hội. Mỗi dân tộc với điều kiện lịch sử của mình đều có một nền văn hoá với nét riêng, lâu đời và bền chặt, đó là bản sắc văn hoá. Bản sắc văn hoá là một tiêu chí để khẳng định sự tồn tại của một dân tộc; giữ gìn bản sắc là cách thức để các dân tộc không tự đánh mất mình. Chính vì vậy, nghiên cứu văn hoá, nghiên cứu đời sống văn hoá của các dân tộc là nghiên cứu toàn bộ những phát minh của các dân tộc trong lịch sử xã hội của dân tộc đó. Qua đó để tìm ra những nét tinh tuý trong giá trị truyền thống để tôn vinh, phát huy lên tầm cao mới, để không ngừng phục vụ tốt hơn cho cuộc sống của các thế hệ hôm nay và mai sau. Sự phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện toàn cầu hoá đang tạo ra nguy cơ đồng nhất về văn hoá. Điều đó không chỉ làm đơn điệu đời sống văn hoá của nhân loại mà còn làm giảm thiểu vai trò, khả năng của văn hoá với tư cách là động lực của sự phát triển. Nền văn hoá Việt Nam là sự tổng hoà, thống nhất của các cộng đồng sắc tộc văn hoá, hơn bao giờ hết đang cần được bảo tồn và phát triển. Cũng như vậy, văn hoá Thái là một nền văn hoá có bản sắc, đang cần được bảo tồn và phát triển để thực sự trở thành biểu trưng cho nét đẹp tinh thần của cộng đồng người Thái, cũng như phát huy hơn nữa vai trò là động lực cho sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc. Để làm được điều đó, việc nghiên cứu bản sắc văn hoá Thái trong điều kiện đổi mới và phát triển kinh tế vùng Tây Bắc để thấy được những biến động của nó dưới tác động của sự phát triển kinh tế; đồng thời thấy được những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của nền văn hoá ấy trong sự phát triển kinh tế nói chung; để từ đó định hướng cho sự bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá Thái trong điều kiện hiện nay là cần thiết.

Khu vực miền núi Tây Bắc – nơi có hơn 1 triệu người Thái đang sinh sống – có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và kinh tế xã hội lạc hậu, nhưng đã hình thành được một vùng văn hoá với bản sắc rất riêng. Trong đó, mối quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên được biểu hiện thông qua “văn hoá thung lũng” đặc trưng tiêu biểu nhất của văn hoá Thái. Người Thái sống chủ yếu ở các thung lũng long chảo, đặc điểm này hình thành nên một cách thức sản xuất nông nghiệp được đúc kết trong bốn chữ: Mương, Phai, Lái, Lin. Hệ thống giá trị của bản sắc văn hoá Thái như nhà sàn, trang phục, ẩm thực, tín ngưỡng, phong tục tập quán, bản mường, gia đình... tất cả đều biểu hiện sự hoà hợp với thiên nhiên và bắt nguồn từ văn hoá thung lũng.

Hiện nay do ảnh hưởng của kinh tế thị trường và của các nền văn hoá khác, các giá trị của văn hoá Thái ở Tây Bắc đang có những biến đổi sâu sắc. Bên cạnh việc tiếp thu những mặt tiến bộ, hiện đại của các nền văn hoá khác, các giá trị truyền thống của văn hoá Thái cũng đang có những biến đổi theo hướng tiêu cực, những giá trị truyền thống tốt đẹp bị lai căng, mai một, thậm chí còn bị chính những người Thái quay lưng lại. Vì thế việc tìm hiểu sự tương tác, mối quan hệ tác động qua lại giữa bản sắc văn hoá Thái với điều kiện phát triển kinh tế vùng Tây Bắc hiện nay mang tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Chúng ta nhìn thấy sự biến đổi của văn hoá Thái trong sự phát triển kinh tế, nhưng cũng phải nhận định được rằng sự phát triển kinh tế cũng đang góp phần bảo tồn văn hoá.

Cũng như vậy, những tác động của văn hoá Thái đến sự phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Bắc diễn ra theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực biểu hiện ở những giá trị văn hoá vật chất như nhà sàn, trang phục, thổ cẩm... đem lại nguồn lợi kinh tế lớn, những giá trị về tinh thần như sự cần cù, chịu khó, yêu thiên nhiên, ham học hỏi... giúp người Thái có thể tiếp cận khoa học công nghệ hiện đại để phát triển nhanh và mạnh hơn. Bên

cạnh những mặt tích cực, bản thân văn hoá Thái vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế. Từ mô thức văn hoá thung lũng có tính chất khép kín dẫn đến sự chậm phát triển, chậm thay đổi đến các phong tục ma chay, cưới hỏi, lễ hội rườm rà, tồn kém tất cả những điều này có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của khu vực.

Và vấn đề đặt ra là phải nhìn nhận mối quan hệ giữa bản sắc văn hoá của dân tộc Thái và sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc trong điều kiện mới một cách đúng đắn, không nên có cái nhìn tiêu cực hoặc quá cực đoan, bởi đó là một mối quan hệ biện chứng có tính tất nhiên, và mục tiêu quan trọng nhất là có thể nhờ vào sự phát triển kinh tế để khôi phục được những giá trị văn hoá tốt đẹp đồng thời cũng sử dụng được những giá trị văn hoá vốn có để phát triển kinh tế, biết chấp nhận những sự thay đổi mang tính chất tất nhiên, nhưng có thể gạt đục khơi trong, vừa hoà nhập những vẫn là chính mình.

Thực hiện tốt được những vấn đề này sẽ góp phần giữ gìn và phát huy được bản sắc văn hoá dân tộc Thái; đồng thời cũng thúc đẩy sự phát triển kinh tế vùng Tây Bắc một cách bền vững, theo kịp quá trình phát triển chung của cả nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1993), *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb TP HCM.
2. *Bách khoa tri thức phổ thông* (2005), Nxb VH TT, Hà Nội.
3. *Bách khoa thư triết học* (1967), Tập 4, Nxb Bách khoa thư Xô Viết, Mátxcova.
4. Ban tư tưởng văn hoá trung ương (2001), *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội VIII của Đảng*, Nxb CTQG, Hà Nội.
5. Trần Văn Bính (chủ biên) (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc thực trạng và các vấn đề đặt ra*, Nxb CTQG, Hà Nội.
6. Huy Cận (1994), *Suy nghĩ về bản sắc dân tộc*, Nxb CTQG, Hà Nội.
7. Nguyễn Trọng Chuẩn (1998), *Văn hoá và sự phát triển lâu bền của mỗi quốc gia*, Tạp chí Triết học (số 05).
8. Nguyễn Văn Dân (2006), *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Thành Duy (2006), *Bản sắc dân tộc và hiện đại hoá văn hoá Việt Nam mấy vấn đề lý luận thực tiễn*, Nxb CTQG, Hà Nội.
10. Vũ Thị Kim Dung (1998), *Cách tiếp cận vấn đề văn hoá theo quan điểm triết học Mác*, Tạp chí Triết Học (số 01).
11. Đại Học Quốc Gia Hà Nội – Chương trình Thái Học Việt Nam (1998), *Văn hoá và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb VHDT, Hà Nội.
12. Đại Học Quốc Gia Hà Nội – Chương trình Thái Học Việt Nam (2002), *Văn hoá và lịch sử các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Thái Việt Nam*, Nxb VH TT, Hà Nội.

13. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb CTQG, Hà Nội.
14. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội.
15. Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hoá và đổi mới*, Nxb CTQG, Hà Nội.
16. *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (2006), Nxb CTQG, Hà Nội.
17. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển văn hoá - giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc kết hợp với tinh hoa nhân loại*, Nxb CTQG, Hà Nội.
18. Nguyễn Huy Hoàng (2000), *Văn hoá trong nhận thức duy vật lịch sử của Mác*, Viện văn hoá và Nxb VHNT, Hà Nội.
19. Đỗ Thị Hoà (2003), *Trang phục các dân tộc thiểu số nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Tày – Thái*, Nxb VHDT, Hà Nội.
20. Đỗ Huy (2005), *Văn hoá và phát triển*, Nxb CTQG, Hà Nội.
21. Đỗ Huy (1990), *Một vài suy nghĩ về bản sắc dân tộc của văn hoá*, Tạp chí Triết học, (số 01).
22. Nguyễn Văn Huyền (2006), *Văn hoá mục tiêu và động lực của sự phát triển*, Nxb CTQG, Hà Nội.
23. Lương Quỳnh Khuê (1992), *Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, một nhu cầu của xã hội hiện đại*, Tạp chí Triết học, (số 04).
24. Hoàng Lương (2003), *Hoa văn Thái*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
25. Vì Trọng Liên (2002) *Vài nét về người Thái ở Sơn La*, Nxb VHDT, Hà Nội
26. *Hồ Chí Minh Toàn Tập* (1995), Tập 3, Nxb CTQG, Hà Nội.
27. *Hồ Chí Minh Toàn Tập* (1995), Tập 12, Nxb CTQG, Hà Nội.
28. Nhiều tác giả (1992), *Mấy vấn đề về văn hoá và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Bộ VH – TT – TT, Hà Nội.

29. Nhiều tác giả (Hồ Sỹ Vịnh chủ biên) (1993), *Tìm về bản sắc dân tộc*, Tạp chí VHNT xuất bản, Hà Nội.
30. Phan Ngọc (1994), *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb VHNT, Hà Nội.
31. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn Học, Hà Nội.
32. Điều Chính Ngâu (dịch và chú thích) (1957), *Tiến dặn người yêu*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.
33. Vương Nhân (2004), *Văn hoá các dân tộc thiểu số - từ một góc nhìn*, Nxb VHDT, Hà Nội.
34. Lò Giàng Páo (1997), *Tìm hiểu văn hoá các vùng dân tộc thiểu số*, Nxb VHDT, Hà Nội.
35. Nguyễn Duy Quý (1993), *50 năm Đề cương văn hoá Việt Nam*, Tạp chí Triết học, (số 04).
36. Hồ Sỹ Quý (2005), *Về giá trị và giá trị Châu Á*, Nxb CTQG, Hà Nội.
37. Hồ Sỹ Quý (1996), *Vai trò động lực của văn hoá trong sự phát triển xã hội*, Tạp chí Triết học, (số 02)
38. Hồ Sỹ Quý (1996), *Vai trò của văn hoá trong quan niệm của Mác và Ăngghen*, Tạp chí Triết học, (số 04).
39. Hồ Sỹ Quý (1993), *Vai trò của nhân tố văn hoá trong nền văn minh*, Tạp chí triết học, (số 04).
40. Nguyễn Hồng Sơn, Trương Minh Dục (1996), *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá Tây Nguyên*, Nxb CTQG, Hà Nội.
41. Chu Thái Sơn (2005), *Người Thái*, Nxb Trẻ, TPHCM.
42. Cao Văn Thanh (2004), *Bảo tồn và phát triển văn hoá của người Thái ở miền núi Bắc Trung Bộ hiện nay*, Nxb CTQG, Hà Nội.

43. Lê Ngọc Trà (2003), *Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
44. Hồ Bá Thâm (2003), *Bản sắc văn hoá dân tộc*, Nxb VH TT, Hà Nội.
45. Lê Ngọc Thắng – Lâm Bá Nam (1990), *Bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam*, Nxb VH DT, Hà Nội.
46. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb TP HCM.
47. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hoá và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, TP HCM.
48. Ngô Đức Thịnh (2003), *Tìm hiểu luật tục các tộc người Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
49. Nguyễn Tài Thư (2001), *Khả năng của giá trị truyền thống Việt Nam trước xu thế toàn cầu hoá*, Báo cáo tại Hội thảo quốc tế Giá trị truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hoá, Hà Nội.
50. Cầm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
51. Cầm Trọng (1987), *Mấy vấn đề cơ bản về lịch sử xã hội cổ đại của người Thái ở Tây Bắc*, Nxb KHXH, Hà Nội.
52. Cầm Trọng – Ngô Đức Thịnh (1990), *Luật tục Thái*, Nxb VH DT, Hà Nội.
53. Cầm Trọng – Phan Hữu Dật (1995), *Văn hoá Thái ở Việt Nam*, Nxb VH DT, Hà Nội.
54. Cầm Trọng (1996), *Bản Mường - một cấu trúc xã hội truyền thống Thái*, Báo cáo trình bày tại Hội nghị quốc tế Thái học lần thứ IV, Chiềng Mai Thái Lan.
55. Cầm Trọng (2000), *Người Thái*, Nxb VH DT, Hà Nội.
56. Cầm Trọng (2005), *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội
57. Lê Quang Trung - Nguyễn Trọng Hoàn (1998), *Những vấn đề văn hoá Việt Nam hiện đại*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

58. *Tục ngữ Thái* (1978), Nxb VHDT, Hà Nội.
59. *Văn hoá và sự phát triển văn hoá ở Việt Nam* (2003), Tài liệu tham khảo số 04, Các tổ chức Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.
60. Hoàng Vinh (1996), *Một số vấn đề lý luận văn hoá thời kỳ đổi mới*, Nxb CTQG, Hà Nội.
61. Hồ Sỹ Vịnh (1993), *Tìm về bản sắc dân tộc của văn hoá*, Tạp chí VHNT, (số 01).
62. Phạm Thái Việt (2004), *Đại cương văn hoá Việt Nam*, Nxb VHNT, Hà Nội.
63. Trần Quốc Vượng - Cẩm Trọng (1984), *Sự tham gia của văn hoá Thái vào sự hình thành và phát triển văn hoá Việt Nam*, Báo cáo khoa học trình bày tại Hội Nghị quốc tế Thái học lần thứ II, Băng Cốc Thái Lan.
64. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb TP HCM.
65. Trần Quốc Vượng (2001), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb VHDT, Hà Nội.
66. Trần Quốc Vượng (2004), *Cơ sở Văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
67. Đỗ Thị Minh Thuý (2003), *60 năm Đề cương văn hoá và sự phát triển ở Việt Nam hôm nay*, Viện Văn Hoá và Nxb VHNT, Hà Nội
68. Ủy Ban quốc gia về thập kỷ phát triển văn hoá thế giới (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá*, Nxb KHXH, Hà Nội.
69. Ủy Ban KHXH Việt Nam - Viện Dân Tộc Học (1978), *Các dân tộc ít người Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
70. Ủy Ban Dân Tộc (2006), *Phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam*, Nxb VHDT, Hà Nội.